

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2022

Bối cảnh kinh tế thế giới năm 2022 trở nên khó khăn khi xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine kéo dài; lạm phát leo thang; lãi suất tăng, chính sách tiền tệ, tài khóa ở nhiều quốc gia bị thu hẹp; thời tiết diễn biến bất thường ở nhiều châu lục; an ninh lương thực và năng lượng bị đe dọa đã làm gia tăng quan ngại về tình trạng đình trệ của kinh tế thế giới. Trong nước, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII, Chính phủ đã triển khai quyết liệt, tích cực các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa được điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Tuy nhiên, các bất ổn chính trị thế giới với xung đột Nga - Ukraine cũng như chính sách "Zero-Covid" của Trung Quốc khiến các doanh nghiệp lo ngại về rủi ro phát sinh trong chuỗi cung ứng, có thể kéo dài sang năm 2023 và cả sau đó; giá nhiên liệu trên thế giới tăng cao; lạm phát biến động mạnh tại Mỹ, Anh, EU và các nước phát triển đã ảnh hưởng khá nhiều tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt ngành thép trong nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức có khả năng còn tiếp tục kéo dài.

Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp tục Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 với mục tiêu vừa bảo đảm kiểm soát dịch bệnh, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo các Nghị quyết của Chính phủ. Hoạt động sản xuất, kinh doanh từng bước phục hồi sau đại dịch; các hoạt động xã hội và cuộc sống của người dân cơ bản ổn định. Tuy vậy, do ảnh hưởng từ chính trị thế giới bất ổn, lạm phát tăng cao nên sức tiêu thụ tại các thị trường lớn như Mỹ và châu Âu trong những tháng cuối năm đều kém đi rõ rệt, tình trạng đơn hàng sụt giảm mạnh nên nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp, cắt giảm lao động. Vượt qua những khó khăn thách thức, kinh tế tỉnh nhà trong năm 2022 vẫn đạt mức tăng trưởng khá: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) cả đầu khí tăng 7,15%¹ so với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trừ đầu khí tăng 6,61%, kinh doanh thương mại sôi động trở lại với tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 12,39%;

¹ GRDP trừ đầu khí ước năm 2022 tăng 8,57%

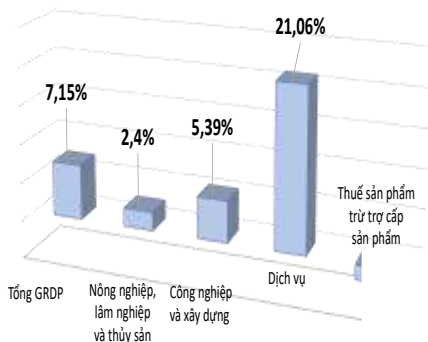
dịch vụ lưu trú ăn uống phục hồi mạnh mẽ với mức tăng 2,6 lần; an sinh xã hội được bảo đảm; quốc phòng, an ninh được giữ vững.

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tăng trưởng và đóng góp: GRDP cả dầu khí ước năm 2022 theo giá so sánh 2010 là 224.480,3 tỷ đồng, tăng 7,15%² so cùng kỳ năm trước; nguyên nhân tăng trưởng khá là do sản lượng khai thác dầu khí tăng cao và do sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dịch vụ sau tác động của đại dịch Covid-19. Phân theo khu vực kinh tế: Khu vực nông nghiệp,

lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,4% đã đóng góp 0,11 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; công nghiệp - xây dựng tăng 5,39% đã đóng góp 3,98 điểm phần trăm; dịch vụ tăng 21,06% đã đóng góp 3,18 điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 1,86% làm giảm 0,12 điểm phần trăm.

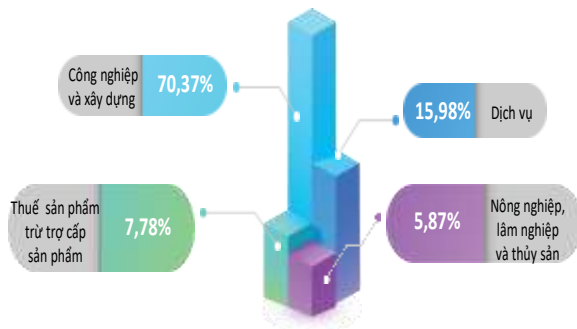
TỐC ĐỘ TĂNG GRDP (cả dầu khí)



-1



CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (cả dầu khí)



vực

vẫn

Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 5,87% tổng GRDP; công nghiệp - xây dựng 70,37%; dịch vụ 15,98%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 7,78%. Kinh tế công nghiệp

là ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, trong đó công nghiệp khai thác dầu thô và khí đốt chiếm 41,84% toàn bộ nền kinh tế; công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 18,95%.

Quy mô GRDP và GRDP bình quân đầu người: Quy mô GRDP ước năm 2022 là 390.293 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người là 331,1 triệu đồng/người/năm, tăng 23% so năm 2021. Nếu tính theo USD, quy mô GRDP là 16.488,2 triệu USD; GRDP bình quân đầu người là 13.988,5 USD/người/năm, tăng 20,37% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân quy mô GRDP và GRDP bình quân đầu người ước năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ, chủ yếu là do sự tăng giá của sản phẩm dầu thô khai thác và khí đốt trên thị trường quốc tế.

² Số liệu do Tổng cục Thống kê phân bổ ngày 30/11/2022.

2. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Kinh tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2022 duy trì mức tăng trưởng khá, dịch bệnh được kiểm soát tốt, hoạt động sản xuất kinh doanh hồi phục và thu đầu thô tăng cao là các yếu tố tác động tới tổng thu ngân sách Nhà tăng 25,19%. Chi ngân sách địa phương tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế, quản lý Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước đã tăng lãi suất điều hành, tăng lãi suất huy động nhưng giữ ổn định mặt bằng lãi suất cho vay để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp.

2.1 Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện cả năm 2022 là 109.800 tỷ đồng, đạt 153,45% so với dự toán và tăng 25,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Thu đầu thô: Ước 44.500 tỷ đồng, đạt 268,07% so với dự toán và tăng 77,51% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá đầu bình quân năm 2022 ước đạt 100 USD/thùng cao hơn 40 USD/thùng so với dự toán và cao hơn 29,8 USD/thùng so với cùng kỳ năm trước.

Thu hoạt động xuất nhập khẩu: Ước 20.300 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán và giảm 10,91% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân như sau:

- Nhóm máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định phục vụ các dự án Công ty CP Khai Hoàn Quốc tế, Samsung C&T Corporation - Thầu chính gói thầu Thiết kế thi công - xây dựng Dự án Kho chứa LNG 1MMTPA, Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Việt Nam, Dự án Long Sơn đã bước vào giai đoạn hoàn tất hoặc đã nhập khẩu hết trong năm 2021 dẫn đến số thu ngân sách Nhà nước của nhóm mặt hàng máy móc thiết bị ước nộp ngân sách là 706 tỷ đồng, giảm 68,1%;

- Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng với các nước trên thế giới và khu vực, hiện đã ký kết 17 Hiệp định tự do (trong đó có 15 Hiệp định đang thực thi, 02 Hiệp định đang đàm phán) và thực hiện Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ, do đó thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi như lúa mỳ (giảm từ 3% xuống 0%), bắp hạt (giảm từ 5% xuống 2%) dẫn đến mặt hàng từ nông nghiệp (bắp hạt, lúa mỳ, đậu cò, khô đậu) ước 1.895 tỷ đồng, giảm 39,2%.

- Mặt hàng sắt thép ước năm 2022 là 4.608 tỷ đồng, giảm 13,82%; mặt hàng hóa chất ước 1.189 tỷ đồng, giảm 4,57%;

Thu nội địa: Ước thực hiện cả năm 2022 là 45.000 tỷ đồng, đạt 129,85% so với dự toán và tăng 12,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong 18 khoản thu nội địa thì có 13/18 khoản thu ước đạt và vượt dự toán; 3/18 khoản thu ước thực hiện không đạt dự toán và 02/18 khoản thu không giao dự toán nhưng thực tế có phát sinh. Một số khoản

thu nội địa tăng so với cùng kỳ năm 2022 như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương là 6.315 tỷ đồng, đạt 149,82% so với dự toán và tăng 24,85% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là giá dầu tăng cao nên các doanh nghiệp khai thác, kinh doanh và dịch vụ dầu khí phục hồi sản xuất kinh doanh, lợi nhuận tăng nên thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 234,19% so với dự toán và tăng 64,7% so với cùng kỳ năm trước; thuế tài nguyên ước 550 tỷ đồng, đạt 80,29% so với dự toán và tăng 12,41%; thu khí thiên nhiên ước 75 tỷ đồng, đạt 1.500% so với dự toán và tăng 4,5 lần do sản lượng khí thiên nhiên khai thác của Lô 05.1 tăng 19 triệu m³ và do giá dầu tăng dẫn đến giá khí tăng.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước địa phương ước 1.287 tỷ đồng, đạt 234% so với dự toán và tăng 83,26% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá phân bón (đạm) tăng cao từ cuối năm 2021 dẫn đến lợi nhuận của Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí tăng cao nên số ước nộp ngân sách tăng 4,4 lần.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước 19.351 tỷ đồng, ước đạt 133,3% so với dự toán và tăng 18,11% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu ước nộp thuế tiêu thụ đặc biệt năm 2022 là 9.900 tỷ đồng do Công ty đưa vào khai thác nhà máy mới tăng công suất từ 600 triệu lít/năm lên 1 tỷ lít/năm dẫn đến thuế tiêu thụ đặc biệt ước 10.097,8 tỷ đồng, đạt 178,8% so với dự toán và tăng 2 lần. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp có số nộp lớn hơn cùng kỳ như: Công ty TNHH CS Wind Việt Nam; Công ty TNHH Posco - Việt Nam; Công ty TNHH dịch vụ kho vận PTL.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh 4.800 tỷ đồng, đạt 117,07% so với dự toán và tăng 5,45% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do một số đơn vị có số nộp lớn như: Tổng Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng; Công ty TNHH The Forest City; Công ty TNHH một thành viên dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC. Bên cạnh đó, tình hình chuyển nhượng bất động sản sôi động trong các tháng đầu năm 2022 nên thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản tăng 506 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, dự án Lọc hoá dầu Long sơn chuẩn bị đi vào hoạt động nên có hợp đồng với chuyên gia nước ngoài qua để vận hành, do đó làm cho số thu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công năm 2022 tăng cao.

- Thu lệ phí trước bạ ước 993 tỷ đồng, đạt 141,86% so với dự toán và tăng 38,24% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình chuyển nhượng bất động sản sôi động các tháng đầu năm 2022 nên lệ phí trước bạ từ đất tăng so với cùng kỳ là 100 tỷ đồng.

- Thu xổ số (bao gồm xổ số kiến thiết và xổ số điện toán) ước 1.893,3 tỷ đồng, đạt 126,22% so với dự toán và tăng 47,79%.

2.2 Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương ước năm 2022 là 23.835,8 tỷ đồng, đạt 98,39% so với dự toán và tăng 4,51% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chi đầu tư phát triển: Ước 10.513,8 tỷ đồng, đạt 80,55% so với dự toán và bằng 93,68% so với cùng kỳ, trong đó: Tổng chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh ước 8.419,90 tỷ đồng, bằng 88,5% so với dự toán.

Chi thường xuyên: Ước năm 2022 là 10.205,2 tỷ đồng, đạt 96,63% so với dự toán và bằng 88,1% so với cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt thấp so với cùng kỳ là do trong năm 2021 có phát sinh nhiệm vụ chi phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo - dạy nghề ước 3.098,5 tỷ đồng, ước đạt 99,49% so với dự toán, tăng 11,48% so với cùng kỳ năm trước do kinh phí đặt hàng đào tạo Trường Cao đẳng kỹ thuật dự kiến giải ngân cả năm 2022 chỉ đạt 82%, giảm so với dự toán là 5 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình ước năm 2022 là 720,1 tỷ đồng, đạt 102,26% và tăng 9,29% so với cùng kỳ năm trước do trong năm có bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19 và các các nhiệm vụ khác với số tiền là 30,7 tỷ đồng.

- Chi quốc phòng - an ninh ước năm 2022 là 518,5 tỷ đồng, đạt 97,01% so với dự toán và tăng 3,75% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội ước 1.096,4 tỷ đồng, đạt 119,09% so với dự toán và bằng 74,75% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin ước 182,7 tỷ đồng, đạt 92,47% so với dự toán và bằng 68,17% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình ước 50,1 tỷ đồng, đạt 91,54% so với dự toán và bằng 67,28% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao ước 62,3 tỷ đồng, đạt 93,7% so với dự toán và tăng 31,64% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp kinh tế ước 1.748 tỷ đồng, đạt 89,54% so với dự toán và bằng 70,01% so với cùng kỳ năm trước do kinh phí bố trí thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư, chương trình xúc tiến thương mại, chương trình xúc tiến du lịch của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch chỉ bằng 65% so với dự toán. Việc triển khai một số nhiệm vụ của chương trình quảng bá trên báo, tạp chí giảm số kỳ do không đủ thời gian thực hiện so với kế hoạch đề ra ban đầu và việc triển khai thực hiện các chương trình vẫn còn chậm trong khâu trình phê duyệt chương trình chưa được thực hiện ngay từ đầu năm. Bên cạnh đó, do số lượng vắc xin đã mua năm 2021 chuyển qua năm 2022 còn nhiều nên đảm bảo công tác tiêm vắc xin trong năm 2022 nên kinh phí mua vắc xin bố trí năm 2022 dự kiến không sử dụng. Kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng các Cụm khu công nghiệp được giao cho Công ty IZICO quản lý bằng 56% so

với dự toán do một số cụm công nghiệp chưa đi vào hoạt động nên chưa phát sinh chi phí duy tu, bảo dưỡng. Kinh phí nhiệm vụ “Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025” chưa triển khai thực hiện do gặp khó khăn trong việc xác định doanh nghiệp có lợi thế, tiềm năng tham gia vào chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành; xác định các mô hình cụm liên kết ngành, chuỗi liên kết cụ thể dựa trên năng lực, thế mạnh và tiềm năng của tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ nêu trên để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp sản xuất, chế biến chế tạo trên địa bàn.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường ước 518,4 tỷ đồng, đạt 88,4% so với dự toán và bằng 81,99% so với cùng kỳ năm trước do Công ty KBEC vừa qua gặp sự cố vỡ bờ bao hồ chôn rác nên kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào, vận chuyển lượng rác khu Tóc Tiên được ngân sách tỉnh bố trí dự toán không có giá trị giải ngân trong năm 2022.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ước 113,1 tỷ đồng, đạt 67,05% so với dự toán do một số nhiệm vụ chi chương trình ứng dụng công nghệ thông tin dự kiến không giải ngân trong năm 2022 như: Kinh phí mở rộng đề án GIS; chi công nghệ thông tin của Sở Thông tin và Truyền thông; nhiệm vụ khoa học công nghệ của Sở Khoa học và Công nghệ. So với cùng kỳ năm trước, chi khoa học công nghệ tăng 68,68%.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể ước 1.576,1 tỷ đồng, đạt 95,16% so với dự toán và bằng 81,79% so với cùng kỳ năm trước do thực hiện Công văn số 3701/BNV-VP ngày 05/8/2022 của Bộ Nội vụ về việc trả lời đề xuất, kiến nghị của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ bố trí năm 2022 dự kiến không sử dụng, với số tiền là 18 tỷ đồng.

2.3 Ngân hàng³

Tình hình thực hiện lãi suất: Trong năm 2022, hầu hết các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn tỉnh đã tăng mức lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở tất cả các kỳ hạn (áp dụng cho cả hình thức gửi tiền tại quầy và tiền gửi online). Bên cạnh đó, một số chi nhánh ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn triển khai các chương trình giảm lãi suất cho khách hàng hiện hữu⁴ và tiếp tục thực hiện các chương trình cho vay mới với lãi suất ưu đãi dành cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhằm phục hồi và phát triển kinh tế. Mặt bằng lãi suất phổ biến tại thời điểm tháng 12 như sau:

- Lãi suất huy động: Mức lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,2-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; 4,5 - 6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến dưới 6 tháng; 6 – 8,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 8-9%/năm. Lãi suất huy động USD

³ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

⁴ ACB CN Vũng Tàu, hệ thống VCB trên địa bàn giảm 1% cho KH cá nhân và doanh nghiệp hiện hữu, HDBank CN Vũng Tàu giảm 0,5-3,5% cho KH vay sản xuất kinh doanh với các ngành kinh tế nông nghiệp, nông thôn, DN vừa và nhỏ, hệ thống Agribank trên địa bàn giảm 20% so với mặt bằng lãi suất đang áp dụng với từng đối tượng, lĩnh vực.

tiếp tục được áp dụng ở mức 0%/năm theo quy định của ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với ngành, lĩnh vực ưu tiên⁵ tối đa là 5,5%/năm; Đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường: Khối NHTM Nhà nước phổ biến ở mức 8-10%/năm; ở khối NHTM cổ phần phổ biến ở mức 9-11%/năm. Lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng VND đối với ngành, lĩnh vực ưu tiên ở phổ biến ở mức 7-11%/năm. Đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường: khối NHTM Nhà nước phổ biến ở mức 10-12%/năm; khối NHTM cổ phần phổ biến ở mức 11-13%/năm. Lãi suất cho vay bằng USD: Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3-5,5%/năm. Lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn phổ biến ở mức 4,5-6,5%/năm.

Về tỷ giá, ngoại hối và thị trường vàng: Hoạt động mua bán ngoại tệ tại các chi nhánh NHTM trên địa bàn luôn đảm bảo chấp hành đúng quy định của NHNN Việt Nam, các nhu cầu hợp lý, hợp pháp của tổ chức, cá nhân đều được các ngân hàng trên địa bàn đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Đến thời điểm báo cáo, tỷ giá giao dịch USD/VND tại các chi nhánh NHTM có chiều hướng tăng nhẹ so với đầu tháng, mua vào phổ biến trong khoảng 23.350-24.720, bán ra phổ biến trong khoảng 23.630-24.880. Thị trường mua bán vàng miếng trên địa bàn tập trung tại các điểm giao dịch của NHTM được NHNN cấp phép và 03 điểm của PNJ, 01 địa điểm của DOJ, các đơn vị đã thực hiện niêm yết công khai giá giao dịch mua bán tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động mua, bán vàng miếng của người dân.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 12/2022 đạt 168.500 tỷ đồng, giảm 4,27% so với đầu năm (-7.515 tỷ đồng), tăng 0,61% so với tháng trước (+1.019 tỷ đồng). Chi tiết cụ thể nguồn huy động từ nền kinh tế như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021 (tỷ đồng)	Ước đến cuối tháng 12/2022		Tỷ lệ % tăng, giảm	
		Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	So với đầu năm	So với tháng trước
1. Theo hình thức huy động	176.015	168.500	100,00	-4,27	+0,61
- Tiền gửi tiết kiệm	77.526	94.700	56,20	+22,15	+0,62
- Tiền gửi thanh toán	95.173	69.500	41,25	-26,98	+0,53
- Phát hành giấy tờ có giá	3.316	4.300	2,55	+29,67	+1,63
2. Phân theo loại tiền	176.015	168.500	100,00	-4,27	+0,61
- Tiền gửi bằng VND	156.170	149.700	88,84	-4,14	+0,42

⁵ Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021 (tỷ đồng)	Ước đến cuối tháng 12/2022		Tỷ lệ % tăng, giảm	
		Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	So với đầu năm	So với tháng trước
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	19.845	18.800	11,16	-5,27	+2,17
3. Theo loại hình TCTD	176.015	168.500	100,00	-4,27	+0,61
- NHTM NN+ NHCSXH	101.308	98.200	58,28	-3,07	+0,53
- NHTMCP	71.180	66.200	39,29	-7,00	+0,46
- NHLĐ Việt Nga	2.194	2.500	1,48	+13,95	+3,26
- Chi nhánh NHTM (100% vốn nước ngoài)	968	1.200	0,71	+23,97	+8,60
- QTDND	365	400	0,24	+9,59	+5,54

Trong đó:

- Tiền gửi tiết kiệm đạt 94.700 tỷ đồng, chiếm 56,2% tổng nguồn huy động; tiền gửi thanh toán đạt 69.500, chiếm 41,25% tổng nguồn huy động; phát hành GTCTG đạt 4.300 tỷ đồng, chiếm 2,55% tổng nguồn huy động.

- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam đạt 149.700 tỷ đồng, chiếm 88,84% trong tổng nguồn vốn huy động; tiền gửi bằng ngoại tệ đạt 18.800 tỷ đồng, chiếm 11,16% trong tổng nguồn vốn huy động⁶.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 12 năm 2022, dư nợ tín dụng đạt 152.000 tỷ đồng, tăng 20,72% so với đầu năm (+26.087 tỷ đồng) và tăng 0,76% so với tháng trước (+1.147 tỷ đồng). Trong đó: Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và mua nợ đạt 1.255 tỷ đồng, chiếm 0,83%/tổng dư nợ toàn địa bàn. Chi tiết cụ thể tình hình dư nợ như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước đến cuối tháng 12/2022		Tỷ lệ % tăng, giảm	
		Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	So với đầu năm	So với tháng trước
Tổng dư nợ	125.913	152.000	100,00	+20,72	+0,76
Tr.đó : Nợ xấu	1.140	1.600	1,05	+40,35	+3,23
1. Theo thời hạn	125.913	152.000	100,00	+20,72	+0,76
- Ngắn hạn	62.614	77.200	50,79	+23,30	+0,65

⁶ Tiền gửi ngoại tệ trên địa bàn chủ yếu là của các công ty trong ngành Dầu khí và tập trung tại một số chi nhánh TCTD trên địa bàn như: NHTMCP Ngoại thương chi nhánh Vũng Tàu (12.800 tỷ đồng), NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh VT-CD (764 tỷ đồng), NHTMCP Công thương chi nhánh BR-VT (800 tỷ đồng), NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh BR-VT (538 tỷ đồng), NHTMCP Ngoại thương chi nhánh Bà Rịa (185 tỷ đồng), NHTMCP Liên doanh Việt - Nga (350 tỷ đồng),...

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước đến cuối tháng 12/2022		Tỷ lệ % tăng, giảm	
		Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	So với đầu năm	So với tháng trước
- Trung, dài hạn	63.299	74.800	49,21	+18,17	+0,88
2. Phân theo loại tiền	125.913	152.000	100,00	+20,72	+0,76
- Dư nợ bằng VND	120.540	146.300	96,25	+21,37	+0,56
- Dư nợ bằng ngoại tệ	5.373	5.700	3,75	+6,09	+6,28
3. Theo loại hình TCTD	125.913	152.000	100,00	+20,72	+0,76
- NHTMNN+ NHCSXH	64.815	75.400	49,61	+16,33	+0,69
- NHTMCP	58.025	73.200	48,16	+26,15	+0,65
- NHLĐ Việt Nga	1.531	2.000	1,32	+30,63	+3,63
- Chi nhánh NHTM (100% vốn nước ngoài)	1.152	900	0,59	-21,88	+3,09
- QTDND	390	500	0,33	+28,21	+14,16

- Dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 50,79% tổng dư nợ, cho vay trung dài hạn chiếm 49,21% tổng dư nợ; Dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng chiếm 96,25% tổng dư nợ, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 3,75% tổng dư nợ. Trong đó, dư nợ cho vay bằng VND ở mức lãi suất $\leq 7\%$ chiếm khoảng 7%, trên 7% - 10% chiếm khoảng 47,4%, trên 10-12% chiếm khoảng 30,2% và lãi suất $>12\%$, chiếm khoảng 15,4% tổng dư nợ.

- Dư nợ cho vay lĩnh vực sản xuất ước 111.700 tỷ đồng, tăng 19,45 % so với cuối năm 2021, chiếm 73,5% so với tổng dư nợ; dư nợ cho vay lĩnh vực phi sản xuất ước 40.300 tỷ đồng, tăng 24,4% so với cuối năm 2021, chiếm 26,5% so với tổng dư nợ. Dư nợ cho vay lĩnh vực bất động sản ước đạt 41.200 tỷ đồng, tăng 26,75% so với cuối năm 2021, chiếm 27,1% so với tổng dư nợ. Dư nợ cho vay đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 8,2% tổng dư nợ; nhóm ngành công nghiệp, xây dựng chiếm khoảng 20,1% tổng dư nợ; nhóm ngành thương mại, dịch vụ chiếm khoảng 71,7% tổng dư nợ.

- Cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp: Doanh số cho vay trong tháng ước đạt 5.200 tỷ đồng; dư nợ cho vay ước đạt 48.800 tỷ đồng với 3.750 doanh nghiệp còn dư nợ tại các TCTD, tăng 14,5% so với cuối năm 2021, chiếm 32,1% so với tổng dư nợ. Cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa: Doanh số cho vay trong tháng ước đạt 3.800 tỷ đồng; dư nợ cho vay ước đạt 23.700 tỷ đồng với 2.850 doanh nghiệp còn dư nợ tại các TCTD, tăng 12,19% so cuối năm 2021, chiếm 48,57% dư nợ cho vay doanh nghiệp, chiếm 15,6% tổng dư nợ. Dư nợ cho vay đối với các công ty có vốn Nhà nước chiếm khoảng 2% tổng dư nợ; các công ty có vốn đầu tư nước ngoài 1% tổng dư nợ; doanh nghiệp tư nhân chiếm 0,4% tổng dư nợ; khu vực khác (công ty cổ phần khác, công ty hợp danh, công ty TNHH khác, hộ kinh doanh, cá nhân...) chiếm

96,6% tổng dư nợ.

Chất lượng tín dụng: Các TCTD trên địa bàn quyết liệt thực hiện các giải pháp theo chỉ đạo của NHNN và Hội sở, tiếp tục kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3%/năm. Nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD trên địa bàn đến cuối tháng 12/2022 ở mức 1.600 tỷ đồng, chiếm 1,05% trong tổng dư nợ.

2.4 Bảo hiểm⁷

Ước tính đến 31/12/2022, trên địa bàn tỉnh có 229.515 người tham gia bảo hiểm xã hội; 213.764 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp; 1.076.112 người tham gia bảo hiểm y tế với độ bao phủ hơn 91% dân số.

	Đơn vị tính	Năm 2022	So với cùng kỳ năm trước	
			Tăng (giảm)	Tốc độ tăng (%)
Thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế				
Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Lượt người	2.554.699	465.247	22,27
Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Tỷ đồng	808,7	63,1	8,73
Chi các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp				
Chi bảo hiểm xã hội	Tỷ đồng	3.414,7	389,2	12,86
- Từ nguồn ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	263,3	9,9	3,89
- Từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội	Tỷ đồng	3.151,4	379,4	13,69
Chi bảo hiểm thất nghiệp	Tỷ đồng	369,5	(423,3)	-53,40
Trong đó, chi trợ cấp thất nghiệp	Tỷ đồng	362,2	39,9	12,39

Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN đạt khoảng 6.786,5 tỷ đồng, tăng khoảng 632 tỷ đồng (tương đương tăng 10,28%) so với cùng kỳ năm trước, đạt khoảng 100,89% kế hoạch. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ước 2.554.699 lượt người, tăng 465.247, tăng 465.247 lượt người so với cùng kỳ năm trước, tương đương 22,27%; tổng số tiền chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ước 808,7 tỷ đồng, tăng 63,1 tỷ đồng, tương đương 8,73%. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội ước 3.414,7 tỷ đồng, trong đó: Từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội là 3.151,4 tỷ đồng, tăng 12,86% so với cùng kỳ năm trước; nguồn ngân sách Nhà nước là 263,3 tỷ đồng, tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp bao gồm chi hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị quyết số 116/NQ-CP ước 369,5 tỷ đồng, giảm 53,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi trợ cấp thất nghiệp ước 362,2 tỷ đồng, tăng 12,39%.

3. Đầu tư, xây dựng

⁷ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Nhờ triển khai các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế - xã hội nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất - kinh doanh, tạo đà cho vốn đầu tư thực hiện năm 2022 tăng 8,64% so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước là 24,02%. Bên cạnh đó, nhiều dự án khởi công mới đang trong thời gian chuẩn bị; giá nguyên vật liệu xây dựng tăng đột biến; vướng mắc trong đền bù giải phóng mặt bằng là các nguyên nhân dẫn đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2022 tăng thấp ở mức 1,65%, chỉ đạt 85,5% kế hoạch giao.

3.1 Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước thực hiện quý III là 10.144,7 tỷ đồng, tăng gần 1,4 lần so với cùng kỳ năm trước; quý IV ước 10.883,4 tỷ đồng, tăng 8,07%. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn năm 2022 ước 41.655,1 tỷ đồng, tăng 8,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước 9.017,4 tỷ đồng, tăng 24,02% do Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn đầu tư Dự án Tổ hợp hóa dầu miền nam Việt Nam với tổng mức đầu tư của dự án là 5.156 triệu USD và Tập đoàn Hyosung đầu tư 1,2 triệu USD để xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Polypropylene và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng; Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước 16.461,3 tỷ đồng, tăng 16,19%; vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước 13.215 tỷ đồng, tăng 1,84%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương quản lý: ước thực hiện tháng 12 là 955,5 tỷ đồng, tăng 6,5% so với tháng trước, tăng 20,82% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế năm 2022 là 9.077,5 tỷ đồng, bằng 85,5% so với kế hoạch năm, tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước (quý II giảm 10,8%; quý III tăng 8,46%; quý IV tăng 15,94%), trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước 7.221,7 tỷ đồng, tăng 4,23% so với cùng kỳ năm trước (quý II giảm 9,57%; quý III tăng 11,09%; quý IV tăng 20,85%) và bằng 81,71% so với kế hoạch; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước 1.853,5 tỷ đồng, giảm 7,27% (quý II giảm 14,92%; quý III giảm 0,77%; quý IV giảm 3,06%) và bằng 104,22% so với kế hoạch.

3.2 Xây dựng: Trong năm 2022, tình hình kinh tế - chính trị thế giới phức tạp, khó lường; xung đột Nga - Ucraina diễn biến căng thẳng khiến giá xăng dầu của thế giới và trong nước tăng cao, giá hàng hóa, nguyên liệu đầu vào tăng mạnh, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, thị trường đầu ra ngưng trệ, tỷ giá gia tăng, trong khi nhu cầu mua sắm, tiêu dùng giảm... đã gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành xây dựng. Nhờ có các chính sách điều hành kịp thời và linh hoạt của Chính phủ, giá xăng, dầu, nguyên vật liệu xây dựng được điều chỉnh ổn định hơn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Trong năm 2022, giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng trưởng thấp ở mức 2,16% so với cùng kỳ năm trước.

4. Đăng ký kinh doanh

Tình hình kinh tế thế giới đã và đang có nhiều biến động phức tạp, tác động đến quá trình phục hồi của nền kinh tế thế giới sau hơn 2 năm bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Doanh nghiệp đang đối mặt với khó khăn do đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, thiếu hụt nguồn tiền cho việc khôi phục sản xuất, duy trì hoạt động kinh doanh. Trong năm 2022, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng nhưng quy mô vốn đăng ký giảm, nhiều doanh nghiệp phải lựa chọn giải pháp tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể.

Tháng 12: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh đã cấp đăng ký kinh doanh cho 127 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 695 tỷ đồng; trong đó: 4 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là 9,7 tỷ đồng; 25 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 217,5 tỷ đồng; 89 công ty TNHH 1 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là 334,8 tỷ đồng; 9 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 133 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 166 lượt doanh nghiệp; trong đó đăng ký bổ sung tăng vốn cho 60 doanh nghiệp với số vốn tăng thêm 2.249,9 tỷ đồng; đăng ký hoạt động cho 28 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký giải thể 33 doanh nghiệp và tạm ngừng hoạt động cho 91 doanh nghiệp.

Quý IV: Đã cấp đăng ký kinh doanh cho 453 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 4.497,6 tỷ đồng; trong đó: 5 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là 11,2 tỷ đồng; 95 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 1.021,3 tỷ đồng; 309 công ty TNHH 01 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là 1.565,7 tỷ đồng; 44 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 1.899,4 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung tăng vốn cho 141 đơn vị, số vốn tăng thêm 3.979,1 tỷ đồng; đăng ký hoạt động cho 84 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký giải thể 105 doanh nghiệp và tạm ngừng hoạt động cho 317 doanh nghiệp.

Năm 2022: Đã cấp đăng ký kinh doanh cho 1.856 doanh nghiệp, tăng 46,59% so với cùng kỳ năm trước với tổng vốn đăng ký là 17.3711,5 tỷ đồng, giảm 25,17%; trong đó: 17 doanh nghiệp tư nhân, giảm 19,05% với vốn đăng ký là 31,3 tỷ đồng, tăng 17,26%; 348 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 2.738 tỷ đồng; 1.305 công ty TNHH 1 thành viên, tăng 52,45% với vốn điều lệ đăng ký là 6.922 tỷ đồng, tăng 26,78%; 186 công ty cổ phần, tăng 28,28% với vốn điều lệ đăng ký là 7.680,2 tỷ đồng, giảm 47,77%. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 1.507 lượt doanh nghiệp; trong đó đăng ký bổ sung tăng vốn cho 491 doanh nghiệp, số vốn tăng thêm 15.562,9 tỷ đồng. Đăng ký hoạt động cho 266 chi nhánh, văn phòng đại diện, tăng 20,36% so với cùng kỳ năm trước; giải thể 365 doanh nghiệp, tăng 65,16%; tạm ngừng hoạt động cho 585 doanh nghiệp, tăng 19,39% do kinh doanh không hiệu quả.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong năm 2022, tình hình thời tiết thuận lợi, công tác thủy lợi được đảm bảo

nên người dân xuống giống đúng lịch thời vụ, cơ cấu giống, đảm bảo diện tích theo kế hoạch đề ra; tăng cường ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao đồng thời đổi mới các phương thức quản lý. Chăn nuôi và hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, người dân tiếp tục thả giống theo kế hoạch sản xuất. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, tuần tra, truy quét rừng kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

5.1 Nông nghiệp

5.1.1 Tiến độ sản xuất nông nghiệp: Diện tích gieo cấy lúa tính đến 15/12/2022 là 24.246,7 ha, tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa đông xuân ước 7.156,9 ha, tăng 3,47%; Lúa hè thu 8.263,4 ha, tăng 1,08%; Lúa mùa 8.826,4 ha, giảm 0,63%. Diện tích cây bắp (ngô) ước 9.220,9 ha, giảm 7,6% do chuyển đổi mục đích sử dụng đất; các loại giống chủ yếu đã sử dụng: Wax 48, Wax 50, Nếp tím dẻo 926, Nù địa phương, NK 67. Một số cây hàng năm có diện tích gieo trồng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đậu các loại (đậu lấy hạt) tăng 10,12%; khoai lang tăng 7,98%; đậu phộng (lạc) tăng 6,63%; rau các loại tăng 0,98%.

5.1.2 Cây hàng năm: Tổng sản lượng lương thực có hạt ước năm 2022 là 202.748,3 tấn, tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa đông xuân ước 48.774,3 tấn, tăng 8,77%, năng suất đạt 68,1 tạ/ha, tăng 5,12%; Lúa hè thu ước 48.175,6 tấn, tăng 8,39%, năng suất đạt 58,3 tạ/ha, tăng 7,24%; Lúa mùa ước 50.469,4 tấn, tăng 0,6%, năng suất 57,2 tạ/ha, tăng 1,24%; Riêng cây ngô (bắp) ước 55.329,1 tấn, giảm 6,35%, năng suất đạt 60 tạ/ha, tăng 1,35%. Năng suất và sản lượng một số cây hằng năm khác tăng so với cùng kỳ năm trước như: Khoai lang ước 409,3 tấn, tăng 9,29%, năng suất đạt 41,6 tạ/ha, tăng 1,21%; đậu phộng (lạc) ước 1.932,9 tấn, tăng 11,5%; năng suất đạt 13,3 tạ/ha tăng 4,56%; rau các loại ước 112.067 tấn, tăng 0,91%, năng suất đạt 180,1 tạ/ha, giảm 0,07%.

5.1.3 Cây lâu năm

- Cây ăn quả: Với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thích hợp để phát triển một số cây ăn quả nhiệt đới (thanh long, chuối, nhãn, sầu riêng...), trong những năm gần đây diện tích cây ăn quả ngày càng được mở rộng, tổng diện tích khoảng 11.253,6 ha, tăng 5,25% so với cùng kỳ năm trước. Một số cây ăn quả phổ biến trên địa bàn tỉnh có năng suất và sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Cây nhãn ước 21.542 tấn tăng 5,72%, năng suất đạt 135,9 tạ/ha, tăng 1,29% với giống nhãn xuống cơm vàng, cơm trắng, bao công, bắp cải chiếm khoảng 35% diện tích và có xu hướng ngày càng mở rộng; Cây chuối ước 17.925,6 tấn tăng 8,53%, năng suất đạt 174,7 tạ/ha, tăng 5% với giống chuối già lùn chiếm khoảng 70% diện tích, đây là giống chuyên phục vụ thị trường xuất khẩu, áp dụng quy trình thâm canh cho năng suất cao, có thể đạt tới 500-600 tạ/ha. Bên cạnh đó, một số cây ăn quả có năng suất sản lượng giảm so với cùng

kỳ như: Cây cam có năng suất giảm 1,48%; cây xoài có sản lượng giảm 3,01%, năng suất giảm 3,45%; Cây bưởi có năng suất giảm 2,74%...

- Cây công nghiệp

+ Diện tích gieo trồng cây cao su ước đạt 21.571,5 ha, giảm 0,79% so với cùng kỳ năm trước do một số đội của công ty cao su của Nhà nước chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng mít và chuối; diện tích cho sản phẩm là 15.547,9 ha, giảm 1,64%; sản lượng ước 24.388,2 tấn, tăng 1,79%; năng suất đạt 15,7 tạ/ha, tăng 3,47%.

+ Diện tích cây điều gieo trồng ước 7.804,6 ha; diện tích cho sản phẩm là 7.469,9 ha, giảm 1,37%; sản lượng ước 10.354,9 tấn, tăng 2,02%; năng suất đạt 13,9 tạ/ha, tăng 3,45%.

+ Diện tích gieo trồng hồ tiêu khoảng 10.806,7 ha, tăng 0,88%; diện tích cho sản phẩm là 10.356,9 ha, tăng 0,87%; sản lượng thu hoạch ước 20.926,3 tấn, tăng 3,56%; năng suất đạt 20,2 tạ/ha, tăng 2,67%.

+ Diện tích cây cà phê trồng ước đạt 4.086,5 ha, giảm 2,14%; diện tích cho sản phẩm là 3.958 ha, giảm 2,63%; sản lượng ước đạt gần 9.670 tấn, tăng 4,57%; năng suất đạt 24,4 tạ/ha, tăng 7,39%.

5.1.4 Dịch bệnh trên cây trồng và công tác thủy lợi: Trong tháng, trên cây hàng năm, diện tích bệnh khảm lá sắn nhiễm 2.244,4 ha, tỷ lệ hại <30% là 618,4 ha; 30-70% là 378 ha; >70% là 1.248 ha, giai đoạn phát triển thân lá, phân bố tại TP. Bà Rịa, huyện Châu Đức, huyện Đất Đỏ, huyện Long Điền, TX. Phú Mỹ và huyện Xuyên Mộc. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đã thường xuyên thăm đồng, theo dõi để hướng dẫn bà con nông dân phòng trừ các loại sâu bệnh gây hại trên cây trồng; khuyến cáo người dân chú ý các đối tượng dịch hại như: Sâu đục thân, đạo ôn, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ trên cây lúa; khảm lá trên cây khoai mì; sâu keo mùa thu trên cây bắp. Tình hình sâu bệnh trên cây lâu năm ở mức độ nhẹ, có các loại bệnh chính như: Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh trên cây tiêu; Bệnh vàng lá thối rễ, rệp sáp gây hại trên bưởi; bệnh đốm nâu gây hại thanh long; bệnh chổi rồng gây hại trên nhãn... với diện tích và mức độ gây hại nhẹ, không đáng kể. Các công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, hoạt động bình thường và không xảy ra các sự cố hồ, đập. Trong năm 2022, Trung tâm Quản lý, Khai thác công trình thủy lợi đã duy trì cung cấp nước thô 210.000 m³/ngày đêm phục vụ cho cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và nông nghiệp.

5.1.5 Chăn nuôi và công tác thú y

Trong tháng, đàn gia súc phát triển tương đối ổn định, tổng đàn trâu ước khoảng 441 con, giảm 2,43% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò vào khoảng 52.300 con, tăng 2,35%; tổng đàn lợn ước khoảng 383.322 con, tăng 2,92%; tổng đàn gia cầm vào khoảng 6,2 triệu con, tăng 3,1%. Sản lượng thịt heo hơi ước 6.985,1 tấn, tăng 4,24% so cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm 2.464,4 tấn, tăng 3,59%; trứng gia cầm 18,67 triệu

quả, tăng 10,32%. Trên đàn gia cầm, thủy cầm không xảy ra dịch bệnh lớn; trên đàn gia súc, có xảy ra các loại bệnh thông thường như: Viêm khớp, tiêu chảy, thương hàn... tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ nhưng không phát dịch bệnh lớn, các ổ dịch tả heo Châu Phi và Viêm da nổi cục trâu bò xảy ra trên địa bàn tỉnh đã được khống chế.

Ước tính năm 2022, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng 67.198,3 tấn, tăng 3,16% (quý III tăng 3,14%; quý IV tăng 2,07%); thịt bò ước 6.255,7 tấn, tăng 2,71% (quý III tăng 1,28%; quý IV tăng 2,41%); thịt gia cầm ước 27.872,3 tấn, tăng 2,95% (quý III tăng 4,75%; quý IV tăng 1,7%); thịt trâu ước 30,9 tấn, giảm 5,3% (quý III giảm 1,37%; quý IV giảm 4,3%); trứng gia cầm ước 224 triệu quả, tăng 10,32% (quý III tăng 18,8%; quý IV tăng 14,19%); sữa bò tươi ước 581 tấn, giảm 3,49% (quý III tăng 10,42%; quý IV tăng 10,4%). Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã tăng cường công tác quản lý dịch tễ, công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ động vật, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh để có biện pháp xử lý kịp thời khi có bệnh xảy ra; tiếp tục phối hợp, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục trâu bò và Dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn tỉnh nhằm khống chế tình hình dịch bệnh, không để lây lan diện rộng.

5.2 Lâm nghiệp

Sản lượng lâm nghiệp khai thác: Sản lượng gỗ khai thác quý III là 23.005m³, tăng 3,21% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV là 19.755,7m³, tăng 4,22%; lũy kế năm 2022 là 84.771,8 m³, tăng 3,03%. Sản lượng củi khai thác quý III là 1.577,8 ster, tăng 3,84%; ước tính quý IV là 1.058,1 ster, giảm 1,55%; ước năm 2022 là 6.919,2 ster, tăng 1,94%.

Công tác phòng chống cháy rừng: Mùa khô 2021-2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ cháy trong lâm phần, với diện tích bị cháy là 0,44 ha, diện tích bị thiệt hại là 0,015 ha (so với mùa khô năm 2020 - 2021 tăng 01 vụ, diện tích bị cháy giảm 3,16 ha, diện tích bị thiệt hại tăng 0,015 ha). Lực lượng tham gia chữa cháy 189 người: Khi xảy ra cháy rừng các cấp, ngành đã thực hiện tốt công tác phối hợp, huy động các lực lượng tham gia chữa cháy gồm lực lượng Kiểm lâm, chủ rừng, dân quân xã, Cảnh sát PCCC, BCH Quân sự huyện, hợp đồng canh lửa rừng... nên các vụ cháy đã nhanh chóng được dập tắt không để cháy lan ra diện rộng.

5.3 Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản quý III là 93.502 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV là 84.618 tấn, tăng 0,77%; lũy kế năm 2022 đạt 376.593 tấn, tăng 1,76 %; trong đó: Cá 300.148 tấn, tăng 1,31 %; tôm 16.989 tấn, tăng 4,84 %; thủy sản khác 59.456 tấn, tăng 3,17 %.

Hình thức nuôi thả trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nuôi quảng canh với tổng diện tích ước đạt 6.698 ha, giảm 1,14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích nuôi cá ước đạt 2.202 ha; diện tích nuôi tôm ước đạt 4.035 ha, diện tích nuôi thủy sản khác

ước đạt 461 ha. Sản lượng nuôi trồng quý III là 5.374 tấn, tăng 3,41% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV là 5.315 tấn, tăng 2,59%; lũy kế năm 2022 đạt 20.486 tấn, tăng 3,79%. Sản lượng thủy sản khai thác quý III là 88.129 tấn, tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV là 79.303 tấn, tăng 0,65%; lũy kế năm 2022 đạt 356.107 tấn, tăng 1,64%.

Trên địa bàn tỉnh có 98 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đang hoạt động, trong đó: Tôm giống có khoảng 32 cơ sở sản xuất, ương dưỡng tôm giống (tôm sú, tôm thẻ chân trắng và tôm càng xanh), tập trung chủ yếu tại thành phố Vũng Tàu, một số ít phân bố tại huyện Đất Đỏ, huyện Xuyên Mộc và huyện Long Điền.

5.4 Tình hình phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm⁸

Công nghệ cao trong trồng trọt: Trên địa bàn tỉnh có 434 cơ sở sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích 5.643 ha, diện tích đang sản xuất 5.631 ha, trong đó có 2.647 ha cây ăn quả, 2.767 ha hồ tiêu, 28 ha rau các loại, 10 ha dưa lưới, 50 ha nhàu, 125 ha ca cao; Sản lượng cung cấp ra thị trường trong năm 2022 khoảng 51.098 tấn. Các công nghệ áp dụng gồm: Nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp điều tiết dinh dưỡng tự động, công nghệ thủy canh. Một số doanh nghiệp trồng trọt ứng dụng công nghệ cao điển hình như: Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông nghiệp và dược liệu Phong Thảo, Công ty Hòa Lâm, Hợp tác xã Bưởi da xanh Sông Xoài. Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao đạt 21,01%, tăng 2,01% so với cùng kỳ năm trước.

Công nghệ cao trong chăn nuôi: Hiện có 127 trang trại hoạt động chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao với 114.000 heo thịt, 39.287 heo nái, 2.535.000 gà thịt, 90.000 gà giống, 54.000 vịt giống, chiếm tỷ lệ 41,2% tổng đàn gia cầm và 41,1%/tổng đàn heo. Các công nghệ sử dụng gồm: Trang trại thiết kế hệ thống chuồng lạnh, sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi, sử dụng giống bố mẹ nhập ngoại. Một số doanh nghiệp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao điển hình như: Trang trại chăn nuôi heo Trang Linh, Trang trại chăn nuôi heo Vĩnh Tân 2. Tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đạt 35,39%, tăng 2,59% so với cùng kỳ năm trước.

Công nghệ cao trong thủy sản: Hiện có 19 cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm và sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 412,2 ha. Công nghệ áp dụng sản xuất: Công nghệ nuôi tôm sinh học siêu thâm canh, nguồn nước tuần hoàn và khép kín, sử dụng hệ thống máy lọc nước hiện đại, ứng dụng kỹ thuật kiểm soát, quản lý nuôi của Israel, quy trình 03 sạch, công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh với mật độ 250-500 con/m², 3-5 vụ/năm. Một số doanh nghiệp thủy sản ứng dụng

⁸ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

công nghệ cao điển hình như: Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú, Công ty CP Thủy sản Phước Hải, Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Mạnh Cường, HTX nông nghiệp Quyết Thắng, Farm Liên Giang, Farm Thái Hà, Công ty TNHH Thủy sản công nghệ cao Việt Nam. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt 39,12%, tăng 1,99% so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ giá trị sản phẩm khai thác thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt 48,23%, tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước.

Liên kết tiêu thụ sản phẩm: Trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp đang thực hiện liên kết với các hợp tác xã và bà con nông dân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi trên một số loại cây trồng, gồm: Hồ tiêu, lúa, ca cao, rau các loại, cây ăn quả với tổng diện tích 16.491 ha: Lúa 570 ha, bắp 43 ha, rau 25 ha, cao su 13.989 ha, ca cao 6 ha, hồ tiêu 793 ha, cây ăn quả 971 ha, cây dược liệu 52 ha... Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 24%, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước. Trong chăn nuôi, có 29 cơ sở nuôi heo với tổng đàn khoảng 28.900 con nái và 72.800 con heo thịt, 23 cơ sở chăn nuôi gà với tổng đàn 2.240.000 con gà thịt và 152.000 con gà trứng, 7 cơ sở chăn nuôi vịt với tổng đàn 172.000 con vịt trứng liên kết theo hình thức chăn nuôi gia công. Tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 25,39%, tăng 0,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong nuôi trồng thủy sản có khoảng 310 ha được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết, tỷ lệ giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 31,43%, tăng 2,36% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ giá trị sản phẩm khai thác thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết là 2,64%, tăng 0,51% so năm 2021.

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2022 duy trì mức tăng trưởng khá, tỷ trọng các dự án đầu tư sản xuất có trình độ công nghệ cao và công nghệ trung bình ngày càng tăng. Một số doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô lớn và có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp trừ dầu khí tháng 12 giảm 7,59% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế năm 2022 tăng 6,61%.

6.1 Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

IIP bao gồm dầu khí ước tháng 12 giảm 2,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,06% do sức tiêu thụ tại các thị trường lớn như Mỹ và châu Âu đều kém đi rõ rệt, tình trạng đơn hàng sụt giảm mạnh nên nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp, cắt giảm lao động một cách phù hợp, hoặc giảm giờ làm bằng cách cho sản xuất luân phiên, nghỉ cuối tuần.

Tính chung năm 2022, IIP bao gồm cả dầu khí tăng 5,72% (quý I tăng 5,16%; quý II tăng 1,23%; quý III tăng 11,81%; quý IV tăng 7,81%), trong đó: IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng thấp với mức tăng 6,97% (quý I tăng 8,17%; quý II tăng 4,29%; quý III tăng 18,58%; quý IV tăng 0,32%); sản xuất và phân phối điện,

khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 8,33% (quý I tăng 9,42%; quý II tăng 3,52%; quý III tăng 5,66%; quý IV tăng 15,33%); khai khoáng tăng 3,42% (quý I tăng 2,18%; quý II tăng 0,95%; quý III tăng 5,84%; quý IV tăng 6,32%); riêng ngành cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 1,92% (quý I tăng 12,71%; quý II giảm 8,27%; quý III tăng 30,25%; quý IV giảm 1,09%). IIP năm 2022 của một số ngành cấp 2 trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống tăng 41,09% (quý I tăng 42,04%; quý II tăng 12,84%; quý III tăng 0,06%; quý IV tăng 48,74%); sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 27,3% (quý I giảm 7,48%; quý II tăng 20,51%; quý III tăng 63,06%; quý IV tăng 31,07%); sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 25,33% (quý I tăng 59,73%; quý II tăng 20,93%; quý III tăng 36,81%; quý IV giảm 15,74%); dệt tăng 10,47% (quý I tăng 18,78%; quý II giảm 1,23%; quý III tăng 26,04%; quý IV tăng 1,56%). Bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn do chi phí nguyên liệu đầu tăng, chi phí vận tải, logistics vẫn ở mức cao; việc nhập khẩu nguyên vật liệu và giao nhận hàng hóa vẫn còn chậm trễ; nhu cầu tiêu thụ một số nhóm hàng tiêu dùng không thiết yếu trên thế giới bị suy giảm đã ảnh hưởng phần nào đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

6.2 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 12 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Bia dạng lon tăng 51,85%; điện thương phẩm tăng 28,8%; khí tự nhiên dạng khí tăng 24,21%; Bu tan đã được hóa lỏng (LPG) tăng 17,05%. Lũy kế năm 2022, sản lượng sản xuất bia dạng lon tăng 49,4% (quý III tăng 76,45%; quý IV tăng 66,18%); Bu tan đã được hóa lỏng (LPG) tăng 25,33% (quý III giảm 0,8%; quý IV tăng 31,99%); điện sản xuất tăng 8,59% (quý III tăng 21,46%; quý IV tăng 19,63%); ure tăng 7,07% (quý III tăng 2,17%; quý IV giảm 0,79%); khí tự nhiên dạng khí tăng 7,05% (quý III tăng 18,63%; quý IV tăng 6,8%); điện thương phẩm tăng 5,67% (quý III tăng 47,72%; quý IV tăng 5,6%). Một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng sản xuất năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước như: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy giảm 7,29% (quý III giảm 32,3%; quý IV giảm 10,02%); dầu thô giảm 1,27% (quý III giảm 0,58%; quý IV giảm 3,13%).

7. Thương mại, dịch vụ

Tỉnh đã thực hiện nhiều phương pháp quảng bá hình ảnh nhằm khôi phục thị trường khách quốc tế, thu hút du khách đến với du lịch địa phương trong năm 2022. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và khuyến khích tiêu dùng nội địa; thực hiện Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước 93.917,9 tỷ đồng, tăng 42,42% so với cùng kỳ năm trước.

7.1 Bán lẻ hàng hóa

Dịp Giáng sinh năm nay và Tết Dương lịch năm 2023 đã cận kề, nhu cầu mua sắm của người dân tăng nhẹ so với tháng trước. Hàng hóa phục vụ Tết thuộc các nhóm hàng như: Phụ kiện trang trí, may mặc, gia dụng, bánh kẹo, mứt Tết, thực phẩm và nước giải khát đã đẩy áp các quầy kệ, sẵn sàng phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. Nhiều doanh nghiệp như Công ty Baseafood, Công ty TNHH Hoàng Dung, Công ty Lương thực Tâm Linh, HTX lương thực Thái Hùng, Cơ sở Xay xát Tư Trú Bà Rịa, các HTX, đại lý, chợ cũng đã xây dựng kế hoạch và triển khai công tác phục vụ Tết nhằm bảo đảm cung ứng đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại địa phương. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 12 năm 2022 đạt khoảng 5.263,5 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế năm 2022 ước đạt 59.010,4 tỷ đồng, tăng 12,39% (quý III tăng 29,18%; quý IV tăng 2,7%), trong đó: Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 54,51% (quý III tăng gần 3 lần; quý IV tăng 7,17%); đá quý, kim loại quý tăng 22,51% (quý III tăng 1,6 lần; quý IV tăng 3,48%); sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 20,38% (quý III tăng 1,7 lần; quý IV tăng 4,53%); xăng, dầu các loại tăng 17,17% (quý III tăng 40,21%; quý IV tăng 4,09%); gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,93% (quý III tăng hơn 1,5 lần; quý IV tăng 1,34%). Từ đầu năm đến nay, thực hiện Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trong tình hình mới, đã làm thay đổi nhận thức và hành vi của người tiêu dùng. Hiện nay, đa số người dân đã tự xác định tâm thế khi mua hàng hóa sẽ ưu tiên dùng hàng Việt Nam và khuyên người thân trong gia đình, bạn bè, người quen nên mua hàng Việt Nam. Nhiều sản phẩm sản xuất trong nước đã được người dân ưa chuộng mua sắm nhiều hơn như: Sản phẩm dệt may, nông sản, rau quả, thực phẩm; sản phẩm da, giày dép; đồ gia dụng.

7.2 Dịch vụ lưu trú, ăn uống: Dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2022 đã có sự phục hồi tích cực khi các hoạt động kinh tế - xã hội đã trở lại trạng thái bình thường, nhu cầu vui chơi và du lịch của người dân tăng cao, đặc biệt trong dịp hè. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 12 năm 2022 ước tính 827,3 tỷ đồng, tăng 1,11% so với tháng trước và tăng 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2022, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính 13.182,7 tỷ đồng, tăng gần 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước (quý III tăng 28 lần; quý IV tăng 2,5 lần); trong đó: Dịch vụ lưu trú ước 4.500,6 tỷ đồng, tăng gần 2,3 lần (quý III tăng 57 lần; quý IV tăng 2 lần); dịch vụ ăn uống 8.682,1 tỷ đồng, tăng 2,7 lần (quý III tăng gần 22 lần; quý IV tăng 2,9 lần).

7.3. Du lịch

Doanh thu du lịch lữ hành: Ngành du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2022 đã phục hồi ấn tượng sau hai năm “đóng băng” vì đại dịch Covid-19. Với sự quyết liệt hành động của toàn ngành du lịch, hoạt động du lịch nội địa và quốc tế đã có sự phục hồi mạnh mẽ. Doanh thu du lịch lữ hành tháng 12 ước 17,3 tỷ đồng, giảm 1,59% so tháng trước và tăng gần 35 lần so với cùng kỳ năm trước; lũy kế năm 2022 là 167,3

tỷ đồng, tăng 2,4 lần (quý III tăng 211 lần; quý IV tăng 46 lần).

Khách du lịch: Tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ năm 2022 ước tính 6.418 ngàn lượt khách, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó, lượt khách ngủ qua đêm ước 3.870 ngàn lượt, tăng 2,7 lần. Bà Rịa - Vũng Tàu đã đón gần 157 ngàn lượt khách quốc tế có lưu trú, tăng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ; lượt khách trong ngày ước đạt 2.548 ngàn lượt khách, tăng 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước; tổng số ngày khách phục vụ ước 6.243 ngàn ngày khách tăng 2,5 lần. Lượt khách du lịch theo tour ước 71 ngàn lượt tăng 2,1 lần; ngày khách du lịch theo tour ước tính 173 ngàn ngày tăng 2,2 lần.

8. Vận tải, kho bãi

Xung đột Nga - Ukraine tác động tới nguồn cung xăng dầu trên thế giới, làm lạm phát tăng cao, đứt gãy các chuỗi cung ứng đã và sẽ còn tác động xấu cho nền kinh tế toàn cầu. Chi phí xăng dầu chiếm hơn 30% tổng chi phí cấu thành của logistics nên ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động vận tải, logistics. Sự chậm trễ trong vận chuyển ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa, dẫn đến nhiều doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam đã bị ngừng trệ đơn hàng, đứt gãy nguồn cung nguyên vật liệu. Các yếu tố trên tác động không nhỏ đến ngành vận tải kho bãi. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 12 là 1.648,4 tỷ đồng, tăng 4,85% so với tháng trước và tăng 22,15% so với cùng kỳ; quý IV ước 4.742,3 tỷ đồng, tăng 9,55% so với cùng kỳ; năm 2022 là 19.338,1 tỷ đồng, tăng 6,58% so với cùng kỳ;

8.1 Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách ước tháng 12 là 80,9 tỷ đồng, tăng 9,11% so với tháng trước và tăng 84,45% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2022 là 931,1 tỷ đồng, tăng 53,94% (quý III tăng 2,4 lần, quý IV tăng 1,9 lần), trong đó: vận tải hành khách đường bộ tăng 54,1%; đường biển tăng 31,16%; đường sông tăng 17,21%.

Khối lượng vận chuyển hành khách ước tính tháng 12 là 2.031,4 ngàn hành khách, tăng 7,07% so với tháng trước và tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm trước. Ước năm 2022, khối lượng vận chuyển hành khách là 22,8 triệu hành khách, tăng 49,91% so với cùng kỳ năm trước (quý III tăng 2,1 lần, quý VI tăng 1,9 lần); trong đó: Đường bộ tăng 1,9 lần; đường biển tăng 0,88%, đường sông tăng 1,8 lần. Khối lượng luân chuyển hành khách ước tính tháng 12 là 154,3 triệu hành khách.km, tăng 6,47% so với tháng trước và tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước; ước năm là 1.534,5 triệu hành khách.km, tăng 48,97% so với cùng kỳ năm trước (quý III tăng 2,2 lần, quý IV tăng gấp 2 lần), trong đó: Đường bộ tăng 99,94%; đường biển tăng 16,15%, đường sông tăng 97,56%.

Doanh thu vận tải hành khách ước năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ là do trong năm 2021 vận tải hành khách là lĩnh vực chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19. Từ ngày 19/7 đến 20/9 năm 2021 toàn tỉnh BR - VT thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg nên

hầu hết dịch vụ vận tải hành khách ngừng hoạt động trừ một số doanh nghiệp nhận dịch vụ chở cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp và các sở, ban, ngành. Ngày 11 tháng 10 năm 2021 Chính phủ đã ban hành Nghị định 128/NQ - CP về việc quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, tuy nhiên, người dân trên địa bàn tỉnh vẫn hạn chế tham gia các phương tiện giao thông công cộng vì sợ lây nhiễm dịch bệnh. Đây là nguyên nhân doanh thu vận tải hành khách năm 2022 có tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ.

8.2 Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 12 ước tính 443,5 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước; ước năm là 5.346,5 tỷ đồng, tăng 16,43% (quý III tăng 31,79%, quý IV tăng 22,13%), trong đó: Đường bộ tăng 22,76%; đường biển tăng 6,87%; đường sông tăng 4,72%.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước tính tháng 12 là 4,1 triệu tấn, tăng 1,34% so với tháng trước và tăng 22,97% so với cùng kỳ năm trước; ước năm là 46,4 triệu tấn, tăng 18,14% (quý III tăng 34,9%, quý IV tăng 22,06%), trong đó: Đường bộ tăng 23,79%; đường biển tăng 16,79%; Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 12 ước 233,6 triệu tấn.km, giảm 1,44% so với tháng trước và tăng 13,84% so với cùng kỳ năm trước; ước năm là 3.327,8 triệu tấn.km, tăng 10,37% (quý III tăng 17,29%, quý IV tăng 10,31%), trong đó: Đường bộ tăng 28,12%; đường sông giảm 1,45%; đường biển tăng 18,27%. Tốc độ tăng của khối lượng hàng hóa luân chuyển thấp hơn tốc độ tăng doanh thu do ảnh hưởng của giá xăng dầu.

8.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải: Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tháng 12 là 1.124 tỷ đồng, tăng 6,33% so tháng trước và tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; ước năm là 13.060,5 tỷ đồng, tăng 0,87% (quý III giảm 2,4%, quý IV tăng 2,2%). Một số doanh nghiệp hoạt động còn gặp nhiều khó khăn, doanh thu đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021, kéo giảm tốc độ tăng trưởng chung của lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ vận tải. Doanh thu dịch vụ cảng ước tháng 12 là 534,5 tỷ đồng, tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước; ước năm là 5.697,2 tỷ đồng, tăng 4,5% (quý III tăng 8,99%, quý VI tăng 4,82%).

8.4 Hàng hóa thông qua cảng: Khối lượng hàng hóa thông qua cảng ước tính tháng 12 là 5,6 triệu TTQ, tăng 8,23% so với tháng trước, giảm 14,52% so với cùng kỳ năm trước; ước năm là 71,7 triệu TTQ, giảm 6,79% (quý III giảm 14,6%, quý IV giảm 8,28%). Trong năm 2022, khối lượng hàng hóa thông qua bằng tàu biển lĩnh vực xuất khẩu tăng 4%, nhập khẩu giảm 10% và nội địa giảm 17%; riêng mặt hàng đóng trong container tăng còn lại các mặt hàng khác đều giảm như hàng lỏng giảm 9%, hàng khô giảm 12%.

9. Giá cả

Mặt bằng giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh năm 2022 có xu hướng tăng do áp lực từ biến động tăng cao của giá các mặt hàng chiến lược trên thị trường thế giới, nhất là

mặt hàng năng lượng và vật tư chiến lược. Tuy nhiên, về cơ bản, nguồn cung các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu trên địa bàn tỉnh vẫn được đảm bảo nên giá cả hàng hóa trong tỉnh tương đối ổn định, góp phần thực hiện tốt mục tiêu kiểm soát lạm phát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 tăng 1,52% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022 tăng 2,08%. Với chỉ số giá bình quân năm 2022 là 102,08%, tỉnh đã đạt mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ mức CPI bình quân năm dưới 4% theo kế hoạch Nhà nước.

9.1 Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 12: Giảm 0,22% so với tháng trước, chủ yếu do nhóm hàng giao thông giảm 3%⁹ và nhóm hàng giáo dục giảm 1,07%¹⁰. Nhóm hàng văn hóa giải trí và du lịch giảm 0,04%; may mặc, giày dép và mũ nón giảm 0,02% do chính sách giảm giá cuối năm của các doanh nghiệp nhằm kích cầu cuối năm; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,01%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước như: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,3% do nhu cầu mua sắm chuẩn bị lễ tết tăng; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19%¹¹; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,17 % do nhu cầu xây dựng, chi phí nguyên vật liệu sản xuất và giá gas tăng; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,06% do nước uống tăng lực tăng 1,59%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,21%; bưu chính viễn thông tăng 0,01%.

Quý IV và năm 2022: CPI bình quân quý IV tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do nhóm hàng Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,07%; may mặc, giày dép và mũ nón tăng 1,44%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,42%. Ước năm 2022, CPI bình quân tăng 2,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm hàng giao thông tăng 11,85% do giá xăng trong nước tăng 27,91%; giá dầu diesel tăng 53,55% tác động nhóm hàng dịch vụ giao thông công cộng tăng 16,9%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,86% do giá gas tăng 13,38%, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở năm 2022 tăng 10,33% do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào; đồ uống và thuốc lá tăng 1,69%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,34%; may mặc, giày dép và mũ nón tăng 1,26%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1%.

9.2 Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 12 giảm 0,27% so với tháng trước do biến động của giá vàng thế giới, tăng 10,04% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý IV tăng 12,96% và bình quân năm 2022 tăng 17,12%.

⁹ Do chính sách điều hành giảm giá xăng dầu theo Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn có hiệu lực thi hành từ ngày 11.7.2022 đến hết ngày 31.12.2022 và xuất phát từ thực tiễn diễn biến giá xăng dầu thành phẩm trên thị trường thế giới trong chu kỳ tính giá, phù hợp với nguyên tắc xác định giá bán tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01.11.2021 của Chính phủ (Nghị định 95) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03.09.2014 kinh doanh xăng dầu và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định 95 của Liên Bộ Công Thương - Tài chính.

¹⁰ Do năm học 2022-2023 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu áp dụng Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 về việc quy mức thu học phí năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh nên học phí giáo dục phổ thông giảm 5,46%.

¹¹ Trong đó: Lương thực tăng 0,07% do giá nguyên liệu đầu vào tăng tác động đến giá các mặt hàng, thực phẩm tăng 0,25% do nguồn cung thủy sản ít do giá dầu tăng làm ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt thủy sản.

9.3 Chỉ số giá đô la Mỹ: Tình hình kinh tế - xã hội bất ổn đã tác động đặc biệt nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế ở những khu vực kinh tế trọng yếu của thế giới, gây áp lực cho đồng đô la Mỹ. Chỉ số giá Đô la mỹ trên địa bàn tỉnh tháng 12 giảm 2,96% so với tháng trước, tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý IV tăng 6,74%; bình quân năm 2022 tăng 2,04%.

10. Các vấn đề xã hội

10.1 Dân số và lao động

Dân số trung bình năm 2022 trên địa bàn tỉnh ước 1.178.695 người tăng 0,22% so cùng kỳ năm trước, bao gồm dân số thành thị 689.316 người, chiếm 58,48%; dân số nông thôn 489.379 người, chiếm 41,52%; dân số nam 587.828 người, chiếm 49,87%; dân số nữ 590.867 người, chiếm 50,13%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 ước 647.542 người, tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lao động nam chiếm 54,4%, lao động nữ chiếm 45,6%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 56,02%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 43,98%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm ước 575.126 người, tăng 1,8% so cùng kỳ năm trước, chiếm 48,79% dân số trên địa bàn; trong đó: Khu vực công nghiệp tăng 2,19%, khu vực dịch vụ tăng 1,42%, khu vực nông nghiệp tăng 1,88%.

10.2 Đời sống dân cư

Tình hình đời sống dân cư: Trong năm 2022, đời sống dân cư ổn định, văn hoá, giáo dục phát triển toàn diện, các chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn theo các Nghị quyết của Chính phủ được thực hiện hiệu quả, tình hình an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội đảm bảo. Tuy nhiên giá xăng tăng cao đã tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như đời sống của người dân. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đang phục hồi lại sản xuất kinh doanh sau khi phải chịu tác động của dịch Covid-19 nên nhu cầu lao động lớn. Tuy nhiên, nguồn lao động trên địa bàn tỉnh hiện chưa đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp dẫn tới tình trạng thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động phổ thông. Trong năm 2022, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không phát sinh tình trạng thiếu đói trong dân.

Lương cán bộ công chức: Tình hình tiền lương, chính sách đối với đời sống công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh vẫn được đảm bảo theo quy định. Mức lương cơ bản của cán bộ công chức trong năm 2022 vẫn không thay đổi so với năm trước.

10.3 Lao động, việc làm: Giải ngân cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm với số tiền là 1.062 tỷ đồng, góp phần tạo việc làm tăng thêm cho 14.322 lao động đạt 143,2% so với kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 80,6%, tăng 0,1% so kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 33%, đạt 100% so với kế hoạch. Tổ chức 9 phiên giao dịch việc làm, số lao động được sơ tuyển tại các

phiên là 1.194 lao động. Thực hiện chi trả trợ cấp thất nghiệp cho 16.222 người với số tiền 397,79 tỷ đồng, tăng 13,87% so với cùng kỳ năm 2021. Cấp 965 giấy phép lao động (cấp mới 647, cấp lại 47 và gia hạn 271). Điều tra cung lao động thực hiện được 593.871 phiếu, đạt 71,4% so với kế hoạch, điều tra cầu tại 866 doanh nghiệp, đạt 43,3% so với kế hoạch. Việc hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động, quản lý về lao động, tiền lương, được thực hiện kịp thời đầy đủ đúng quy định. Thực hiện khảo sát, thu thập thông tin tại 314 doanh nghiệp để phục vụ xây dựng Đề án ‘Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2030’. Tổ chức triển khai, thu thập thông tin Phiếu điều tra, khảo sát đánh giá mức độ hài lòng về triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tại 290 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

10.4 Công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Các chương trình, kế hoạch thực hiện chính sách giảm nghèo được triển khai đồng bộ, kịp thời; chỉ đạo thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách giảm nghèo cho người dân. Đến cuối năm 2022, tổng số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh giảm còn 4.861 hộ chiếm tỷ lệ 1,51% so với tổng số hộ dân (Nghị quyết giảm còn 2,03%) và không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia (Nghị quyết giảm còn 0,5%).

Giải quyết chế độ, chính sách với người có công: Công tác giải quyết chế độ, chăm lo cho đối tượng chính sách thực hiện kịp thời, đầy đủ đúng đối tượng. Xét duyệt thờ cúng cho 6.077 liệt sĩ, cấp tiền điều dưỡng tại nhà cho 2.188 đối tượng và điều dưỡng tập trung cho 388 đối tượng; Đưa đoàn người có công với cách mạng tiêu biểu dự lễ tại thành phố Hà Nội. Trợ cấp lễ 27/7 cho 25.489 lượt đối tượng với số tiền là 18.825 triệu đồng. Cấp kinh phí dụng cụ chỉnh hình cho 168 đối tượng với số tiền 314,3 triệu đồng; hỗ trợ tiền ăn thêm cho 176 thương binh, bệnh binh nặng với tổng số tiền 426 triệu đồng. Đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng. Đời sống người có công với cách mạng không ngừng được nâng lên, hiện nay có 100% xã phường làm tốt công tác thương binh liệt sĩ; 99,8% hộ gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống của người dân nơi cư trú.

Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng cho 27.854 đối tượng với kinh phí là 178.663 triệu đồng. Các cơ sở bảo trợ xã hội trong năm đã tiếp nhận 118 đối tượng, giải quyết thôi hưởng trợ cấp nuôi dưỡng cho 190 đối tượng, hiện đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 705 người. Trợ cấp Tết Nguyên đán 2022 cho 455 đối tượng và 133 nhân viên tại các cơ sở BTXH ngoài công lập với tổng kinh phí là 328,3 triệu đồng; Toàn tỉnh có 123.845 người cao tuổi, trong đó có 4.544 người cao tuổi thuộc hộ nghèo chiếm 3,67% so với tổng số người cao tuổi. Tổ chức thăm tặng quà, chúc thọ cho 916 người cao tuổi nhân dịp tết Nguyên đán 2022

với số tiền là 2.208 triệu đồng. Triển khai, hướng dẫn đầy đủ các chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, trợ cấp xã hội đột xuất; 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp thường xuyên theo quy định; Kịp thời triển khai các chương trình, đề án về trợ giúp xã hội; quan tâm chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... Trong năm, đã vận động các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp để chăm lo, hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo với kinh phí 80.701 USD.

Phòng chống tệ nạn xã hội: Những nhiệm vụ, kế hoạch, đề án thuộc các chương trình phòng, chống tệ nạn xã hội được triển khai thực hiện đầy đủ; công tác tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội được đẩy mạnh, công tác cai nghiện phục hồi duy trì ổn định góp phần bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh. Tăng cường nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, tư vấn, hướng nghiệp, học nghề và giới thiệu việc làm cho học viên cai nghiện ma túy. Duy trì hoạt động của 18 Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng. Thường xuyên tổ chức kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Tăng cường truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mại dâm; nhân rộng mô hình thí điểm cung cấp dịch vụ hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho người bán dâm; triển khai thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. Thành lập và tổ chức triển khai các hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành 178, đã tổ chức kiểm tra 12 cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; đã xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 19 triệu đồng; đề nghị UBND tỉnh xử phạt 01 cơ sở với số tiền phạt 50.000.000 đồng. Ban hành Kế hoạch phối hợp trong công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

10.5 Y tế

Phòng chống dịch bệnh: Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận ghi nhận 5 bệnh truyền nhiễm là: Viêm não virus (A83-A89); Quai bị; Thủy đậu; Tay chân miệng; Sốt xuất huyết (A90). Lũy kế năm 2022 ghi nhận 6 bệnh truyền nhiễm, trong đó: Viêm não virus (A83-A89) 06 ca; Quai bị 43 ca; Thủy đậu 96 ca; Tay chân miệng 1.238 ca; Sốt xuất huyết (A90) 16.166 ca, tăng 14,7 lần so với cùng kỳ năm trước, 16 ca tử vong.

HIV/AIDS: Tính đến 01/12/2022, số trường hợp nhiễm HIV tích lũy là 5.339 người (số hiện còn sống là 3.214 người), số bệnh nhân AIDS tích lũy đến hiện tại là 3.532 người, số người nhiễm HIV tử vong tích lũy là 2.125 trường hợp. So với tháng trước, số trường hợp nhiễm HIV tăng 02 trường hợp, số bệnh nhân AIDS tương đương (0 ca), số trường hợp tử vong giảm 01 ca. So với cùng kỳ năm trước, số trường hợp nhiễm HIV tăng 06 trường hợp, số bệnh nhân AIDS tương đương (0 ca), số trường hợp tử vong tương đương (0 ca).

Dịch bệnh Covid-19: Số ca mắc Covid-19 (F0) ghi nhận trên địa bàn tỉnh tính từ ngày 28/6/2021 đến nay là 147.869 ca; trong đó có 147.122 bệnh nhân đã được công

bổ khỏi bệnh. Tổng số ca tử vong do Covid-19 tại tỉnh tính đến nay là 483 ca, chiếm tỉ lệ 0,33% so với tổng số ca nhiễm. Tổng số liều vắc xin tỉnh đã được phân bổ tính đến ngày 20/12/2022 là 3.171.898 liều.

Ngộ độc thực phẩm: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; lũy kế từ đầu năm đến nay xảy ra 2 vụ ngộ độc thực phẩm với 6 ca mắc. Tháng 12 toàn tỉnh đã kiểm tra 625 cơ sở, số cơ sở đạt tiêu chuẩn là 582, chiếm tỷ lệ 93,1%, số cơ sở vi phạm là 43, số cơ sở bị xử lý là 03, số tiền nộp phạt là 47 triệu đồng. Cộng dồn đến 12 tháng, toàn tỉnh đã kiểm tra 6.974 cơ sở, số cơ sở đạt tiêu chuẩn là 6.427, số cơ sở vi phạm là 547, số cơ sở bị xử lý là 48, số tiền nộp phạt là 274,1 triệu đồng.

10.6 Văn hóa, thể thao

Văn hóa: Trong năm 2022, Đoàn Ca múa nhạc tỉnh biểu diễn phục vụ 100 suất, ước tính 60.000 lượt người xem. Trung tâm Văn hóa tỉnh thực hiện 183 pano; 31 băng rôn; 1.050 banner phướn; 1.099 cờ quốc kỳ; 250 maket tranh cổ động, khẩu hiệu tuyên truyền; tổ chức 24 suất biểu diễn phục vụ nhân dân tại cơ sở thu hút hơn 10.000 lượt người xem. Thư viện tỉnh đã cấp 4.847 thẻ bạn đọc, phục vụ: 791.169 lượt bạn đọc/3.266.360 lượt tài liệu; bổ sung sách, báo, tạp chí: 28.453 bản/5.870 tên; hướng dẫn kỹ năng đọc với 09 đợt/khoảng 5.858 người tham dự. Khách tham quan Bảo tàng tỉnh và Di tích Bạch Dinh trong điều kiện “Thích ứng, an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” ước đạt 180.623 lượt khách. Bảo tàng Côn Đảo và Khu di tích Quốc gia đặc biệt Nhà tù Côn Đảo thực hiện tốt công tác đón tiếp và hướng dẫn du khách tham quan với lượt khách viếng Nghĩa trang Hàng Dương: 530.614 lượt, Bảo tàng Côn Đảo tiếp 227.246 lượt khách.

Thể dục, thể thao: Tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (SEA Games 31) tại Việt Nam đoàn vận động viên của tỉnh tham gia đạt tổng cộng 06 huy chương (01 huy chương vàng, 03 huy chương bạc, 02 huy chương đồng) và cử 10 trọng tài tham gia điều hành các môn thi đấu tại Đạo hội. 82/82 xã, phường, thị trấn đã tổ chức xong Đại hội Thể dục thể thao cấp xã, đạt 100%; 8/8 huyện, thị xã, thành phố tổ chức xong Lễ Khai mạc Đại hội Thể dục thể thao, tổ chức 17/17 môn trong Đại hội TDTT cấp tỉnh lần thứ VIII năm 2022, các hoạt động trên thu hút gần 2.000 lượt vận động viên tham dự của các huyện, thị xã, thành phố. Tổ chức 47 giải thể thao cấp tỉnh, mở rộng; tham dự 105 giải thể thao thành tích cao quả đạt được 489 huy chương bao gồm: 115 huy chương vàng, 122 huy chương bạc, 252 huy chương đồng. Tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần IX năm 2022, đoàn thể thao tỉnh BR-VT đạt 13 HCV, 13 HCB, 35 HCD, xếp hạng 19/65 các đơn vị, tỉnh, thành, ngành trong cả nước về tổng xếp huy chương tại Đại hội vượt chỉ tiêu thành tích huy chương và thứ hạng đã đề ra.

10.7 Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 49 vụ tai nạn giao thông, tăng 32,43% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Va chạm 26 vụ, tăng 1,7 lần; ít nghiêm trọng 5 vụ, tăng 2,5 lần; nghiêm trọng 17 vụ, giảm 5,56%; rất nghiêm

trọng 1 vụ, bằng 50%; làm chết 18 người, bị thương 51 người, hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại 374,5 triệu đồng. Lũy kế đến ngày 15/12/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 496 vụ tai nạn giao thông, tăng 27,18% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Va chạm 212 vụ, tăng 19,77%; ít nghiêm trọng 40 vụ, tăng 25%; nghiêm trọng 235 vụ, tăng 37,43%; rất nghiêm trọng 8 vụ, giảm 20%; đặc biệt nghiêm trọng 1 vụ; làm chết 251 người, tăng 31,41%; bị thương 376 người, tăng 46,88%; hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại gần 2,4 tỷ đồng, tăng 1,8 lần. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, số người bị thương và giá trị thiệt hại do tai nạn giao thông trong năm 2022 cao hơn nhiều so với năm 2021 là do năm trước đã thực hiện nhiều đợt giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19.

10.8 Vi phạm môi trường: Trong năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 21 trường hợp. Các hành vi vi phạm chủ yếu là: Tự ý chuyển mục đích sử dụng đất; khai thác nước dưới đất không có giấy phép; khai thác khoáng sản vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ báo cáo theo yêu cầu của giấy phép, xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, tổng số tiền phạt gần 2 tỷ đồng. Các lĩnh vực vi phạm chủ yếu gồm: Tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai, môi trường.

10.9 Tình hình thiên tai: Trong năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ thiên tai (mưa lớn diện rộng) gây thiệt hại về nhà cửa là 86 căn bị ngập; thiệt hại nông nghiệp 595,7 ha lúa và 45,5 ha hoa màu; thiệt hại về nuôi trồng thủy sản 76,21 ha; ước tính giá trị thiệt hại khoảng 6.215 triệu đồng. Cụ thể: Mưa lớn tại xã An Nhứt, An Ngãi và thị trấn Long Điền, huyện Long Điền gây ra thiệt hại trên cây lúa thuần với tổng diện tích bị thiệt hại là 64,8 ha, trong đó: Diện tích lúa bị thiệt hại trên 70% là 7 ha, diện tích lúa bị thiệt hại từ 30% - 70% là 58,1 ha. Mưa lớn kèm lốc xoáy tại xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc xảy ra làm 3 nhà ở chính của 3 hộ dân bị tốc mái. Mưa lớn vào ngày 19 - 20/10 gây thiệt hại 38,9 ha hoa màu tại huyện Xuyên Mộc; 244,8 ha hoa màu tại huyện Đất Đỏ; 129 ha lúa tại huyện Long Điền; 8,5 ha lúa tại thành phố Bà Rịa; 100 ha lúa tại thị xã Phú Mỹ; 55 ha hoa màu tại huyện Châu Đức; thiệt hại về nuôi trồng thủy sản 72,9 ha tại huyện Xuyên Mộc; 3,31 ha tại huyện Đất Đỏ.

11. Một số giải pháp phát triển kinh tế-xã hội cho năm 2023

Kinh tế thế giới năm 2023 được hầu hết các Tổ chức quốc tế dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại, gia tăng khả năng suy thoái trong ngắn hạn; tình trạng lạm phát cao tiếp tục kéo dài ở nhiều quốc gia; cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột Nga-Ukraine và việc điều chỉnh chính sách của các nước lớn tiềm ẩn rủi ro đến ổn định thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và các vấn đề địa chính trị khu vực, toàn cầu; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,... có chiều hướng diễn biến phức tạp, trái quy luật, khó dự báo hơn. Đối với Việt Nam nói

chung và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng, 2023 là năm thứ 3 thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Dự báo GRDP trừ dầu khí trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2023 sẽ tăng trưởng chậm lại; để đạt được tốc độ dự báo tăng trong khoảng 6,5% - 7,2% cần phải có những giải pháp điều hành hiệu quả và phù hợp trong bối cảnh mới. Trọng tâm năm 2023 cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi và tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp tạo hành lang thúc đẩy sản xuất kinh doanh: Cung cấp đầy đủ, kịp thời cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư các thông tin về các chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư; hỗ trợ, hướng dẫn, giải đáp về thông tin, thủ tục liên quan và định hướng thu hút đầu tư của tỉnh, đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến. Nâng cao tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến, đảm bảo hoàn thành công tác số hóa dữ liệu về hồ sơ thủ tục hành chính trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính xử lý trực tuyến. Thúc đẩy hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử hướng đến phát triển ứng dụng nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số tại địa phương. Tăng cường tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức về chuyển đổi số. Tập trung nguồn lực triển khai theo tiến độ các nhiệm vụ chuyển đổi số được giao, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát và có đánh giá kịp thời.

Hai là, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, đặc biệt chú trọng công nghiệp chế biến chế tạo: Năm bắt những khó khăn vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp để có biện pháp giải quyết kịp thời hoặc kiến nghị xuất Chính phủ giải quyết. Khánh thành đưa vào hoạt động dự án Tổ hợp hoá dầu miền Nam (giai đoạn 1), tiếp tục thu hút đầu tư các dự án phát triển công nghiệp hoá dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hoá dầu; triển khai các thủ tục để xúc tiến thành lập các tổ hợp công nghiệp, dịch vụ quy mô lớn, thu hút phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm mới như: Điện - điện tử, sản xuất robot, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo... Thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2023.

Ba là, phát triển các ngành du lịch, dịch vụ cảng: Tập trung triển khai các dự án đầu tư hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để nâng cao năng lực hệ thống cảng Thị Vải - Cái Mép như: Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cầu Phước An, đường vành đai IV thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, các tuyến kết nối nội vùng để đầu tư phát triển khu trung tâm logistics, các khu công nghiệp khu vực Phú Mỹ, kết nối các khu vực phát triển của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đầu tư phát triển hệ thống logistics; cải tạo các tuyến luồng đường thủy nội địa. Xúc tiến đầu tư tập trung vào các dự án du lịch lớn của tỉnh theo quy hoạch; triển khai thực hiện Chiến lược phát

triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, trong đó tập trung vào các nội dung Phát triển nguồn nhân lực du lịch; định hướng thị trường du lịch; quảng bá thương hiệu du lịch của tỉnh. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến và hợp tác phát triển du lịch. Hoàn thiện thủ tục đầu tư các tuyến đường ven biển. Tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hiệp định thương mại tự do; thực hiện các chiến lược, chương trình phát triển thương mại, xuất nhập khẩu: Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030; Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025; Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021 - 2025. Thực hiện các giải pháp bảo đảm dự trữ và cung cấp hàng hóa nhằm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, nhất là các hàng hóa thiết yếu.

Bốn là, phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, tiếp tục tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới; khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Cơ cấu lại cây trồng phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao và các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ; triển khai 06 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; tăng tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao đạt 22,8%. Tăng cường công tác bảo vệ thực vật không để xảy ra dịch bệnh lớn trên cây trồng; đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tăng cường công tác kết nối liên kết các doanh nghiệp thu mua, tiêu thụ nông sản với người sản xuất nhằm tạo chuỗi giá trị trong phát triển trồng trọt. Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại ứng dụng công nghệ cao tại các vùng đáp ứng điều kiện chăn nuôi và không gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường; chủ động phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi.

Tiếp tục triển khai Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường công tác bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Hoàn thành và triển khai Đề án chuyển đổi nghề cho tàu cá hoạt động ven bờ và các nghề cá hủy diệt nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh. Thực hiện Dự án điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ và vùng lòng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh. Duy trì ổn định số lượng tàu cá tham gia khai thác vùng khơi; thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ tàu cá hoạt động trên biển; thực hiện đồng bộ các giải pháp ngăn chặn, xử lý tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài. Đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi thủy sản với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với lợi

thế so sánh của từng vùng, địa phương. Tổ chức khảo sát các vùng biển gần bờ để có phương án phát triển nuôi trồng thủy sản lồng bè ứng dụng công nghệ cao phù hợp với thực tế.

Vận động và khuyến khích ngư dân tăng cường thời gian bám biển khai thác thủy sản chủ động liên kết với tàu thu mua (hậu cần) để vận chuyển, chuyển tải thủy sản khai thác về bờ kịp thời nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng giá trị sản xuất của thủy sản khai thác. Cải thiện các cơ sở vật chất phục vụ công tác dịch vụ hậu cần thủy sản, nhất là tại các cảng cá để thu hút đội tàu dịch vụ và khai thác nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong khai thác thủy sản cũng như trong chế biến phục vụ xuất khẩu. Nâng cao khả năng phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu với sản xuất và môi trường. Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các hồ đập có nguy cơ mất an toàn; chỉ đạo vận hành an toàn hồ chứa và vùng hạ du.

Năm là, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn.

Tăng cường công tác quản lý đầu tư công, tăng cường công tác phối hợp giữa chủ đầu tư và địa phương theo tiến độ và kế hoạch triển khai dự án... để xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh; đặc biệt là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Khẩn trương hoàn thành các thủ tục để tổ chức đấu thầu và khởi công xây dựng các dự án thuộc danh mục khởi công xây dựng mới 2023. Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục thanh toán ngay với Kho bạc Nhà nước khi có khối lượng được nghiệm thu, không để dồn vốn vào cuối năm mới thanh toán.

Tổ chức kêu gọi đầu tư theo Danh mục các dự án kêu gọi và thu hút đầu tư giai đoạn 2023 - 2025; thực hiện các giải pháp về nâng cao hiệu quả thu hút và quản lý đầu tư của doanh nghiệp. Thu hút đầu tư theo tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư và danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư; danh mục dự án thu hút đầu tư có điều kiện và tạm dừng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh; danh mục kêu gọi đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm; triển khai lộ trình thực hiện việc xử lý các dự án chậm triển khai trên địa bàn tỉnh tạo dư địa để tiếp tục kêu gọi đầu tư. Đồng hành cùng các doanh nghiệp/Nhà đầu tư, giải quyết kịp thời các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp theo định kỳ hoặc đột xuất theo đề nghị của Doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp an tâm hoạt động bình thường, từ đó tạo ra kênh xúc tiến đầu tư tại chỗ hiệu quả hơn. Thường xuyên thực hiện công tác cải cách hành chính, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục đầu tư để thuận lợi tốt nhất cho doanh nghiệp tìm hiểu và quyết định đầu tư.

Triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn; đối thoại, hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết những khó khăn vướng mắc cho doanh

ng nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình hoạt động... Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp và hợp tác xã, phần đầu có khoảng 26 hợp tác xã nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

Sáu là, bám sát diễn biến của căng thẳng địa kinh tế, địa chính trị và chính sách phòng chống Covid-19 của các nước, động thái chính sách của các ngân hàng trung ương các nền kinh tế lớn; kiểm soát lạm phát, duy trì lãi suất cho vay hợp lý, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn; kiểm soát nợ xấu, có giải pháp căn cơ, bền vững hướng dòng tiền quay trở lại sản xuất kinh doanh. Thực hiện Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chương trình khoa học công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2022 - 2025 và các chương trình, đề án khác nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã.

Bảy là, Quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả: Điều hành ngân sách chủ động, thường xuyên kiểm soát nhằm đảm bảo cân đối ngân sách được bền vững. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách Nhà nước. Chủ động sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2023. Xây dựng và triển khai kế hoạch đấu giá quỹ đất công và cơ sở nhà, đất phù hợp với tình hình hình thực tế. Khai thác tốt nguồn lực từ đất đai, tài nguyên cho phát triển kinh tế - xã hội.

Tám là, đảm bảo công tác an sinh xã hội, cải thiện đời sống các tầng lớp dân cư; tiếp tục phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác; đảm bảo tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội tạo điều kiện để phát triển kinh tế. Thực hiện tốt các mục tiêu Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới; tăng cường công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

Giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc đối với các cơ sở y tế; xây dựng Nghị quyết “Chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút, giữ chân đội ngũ bác sĩ để phát triển nguồn nhân lực chuyên môn cho ngành Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn tới”. Nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở từ tỉnh đến cơ sở, chủ động giám sát dịch, phát hiện sớm và dập dịch kịp thời; giảm tỷ lệ mắc và tử vong do các bệnh truyền nhiễm. Tăng cường năng lực cấp cứu, hồi sức tích cực tại các cơ sở khám, chữa bệnh. Phát triển mô hình bệnh viện vệ tinh, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Quan tâm chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 98%. Tập trung triển khai các thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án xã hội hóa về y tế. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế ký hợp đồng khám chữa

bệnh BHYT; đảm bảo cung ứng kịp thời đủ thuốc, vật tư y tế cho công tác khám chữa, không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc, vật tư y tế, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHYT. Tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm về vệ sinh và an toàn thực phẩm, không để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng; đẩy mạnh thông tin truyền thông dưới nhiều hình thức để nâng cao nhận thức của các đối tượng tham gia sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, truyền thống, lối sống; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học. Tăng cường các hoạt động giao lưu quốc tế, các sân chơi trí tuệ để rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và năng lực ngoại ngữ theo nhu cầu cho học sinh; tạo điều kiện cho học sinh trung học phổ thông được định hướng và tiếp cận nghề nghiệp chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Tổ chức tuyển dụng, đào tạo, thu hút đội ngũ giáo viên; thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và lãnh đạo cơ sở giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo. Rà soát, đánh giá cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục để cải tạo, nâng cấp kịp thời các cơ sở hư hỏng, xuống cấp nhằm đảm bảo điều kiện dạy học; sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp; liên doanh, liên kết trong thực tập của sinh viên, học sinh, trong tuyển dụng và đào tạo cho lao động đang làm việc tại doanh nghiệp.

Tổ chức điều tra thu thập, cập nhật thông tin cung - cầu lao động trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách lao động, an toàn lao động và đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Tiếp tục triển khai các nội dung chương trình giảm nghèo; tiếp tục thực hiện việc kéo dài thời gian thụ hưởng các chính sách giảm nghèo sau khi thoát nghèo như hộ nghèo trong vòng 3 năm bao gồm: Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, cho vay tín dụng ưu đãi, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo cho hộ thoát nghèo.

Đảm bảo 100% đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện tốt các chính sách với người có công, gia đình chính sách; các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em; tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, chống xâm hại trẻ em; giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên tổng số trẻ em dưới 1%; bảo đảm 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng; giảm tỷ suất trẻ em tử vong do tai nạn, thương tích xuống dưới 4/100.000 trẻ em; giảm tỷ lệ trẻ em bị xâm hại so với năm 2022.

Chín là, tiếp tục triển khai công tác đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại Nhân dân: Ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai Chỉ thị số 15-CT/TW của Bộ chính trị về công tác ngoại giao kinh tế, trong đó lấy người dân, doanh nghiệp và địa phương là đối tượng phục vụ chính. Nghiên cứu ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương về công tác lãnh sự trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước. Triển khai các thỏa thuận quốc tế đã ký kết theo hướng hợp tác thực chất, hiệu quả với từng đối tác, từng lĩnh vực, phù hợp trong từng giai đoạn cụ thể trên cơ sở khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Đổi mới nội dung và phương thức triển khai ngoại giao văn hóa và thông tin đối ngoại. Tăng cường công tác xúc tiến và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài, vận động các doanh nghiệp, cá nhân tài trợ cho các hương trình, dự án phát triển cộng đồng./.

Nơi nhận:

- TCTK (để b/c);
- Tạp chí CSSK;
- Tỉnh ủy (để b/c);- HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- CTK tỉnh ĐN, BD, TN, TP.HCM;
- Sở/ngành: KH-ĐT, GTVT, CT, TC, Thuế;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng NV;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

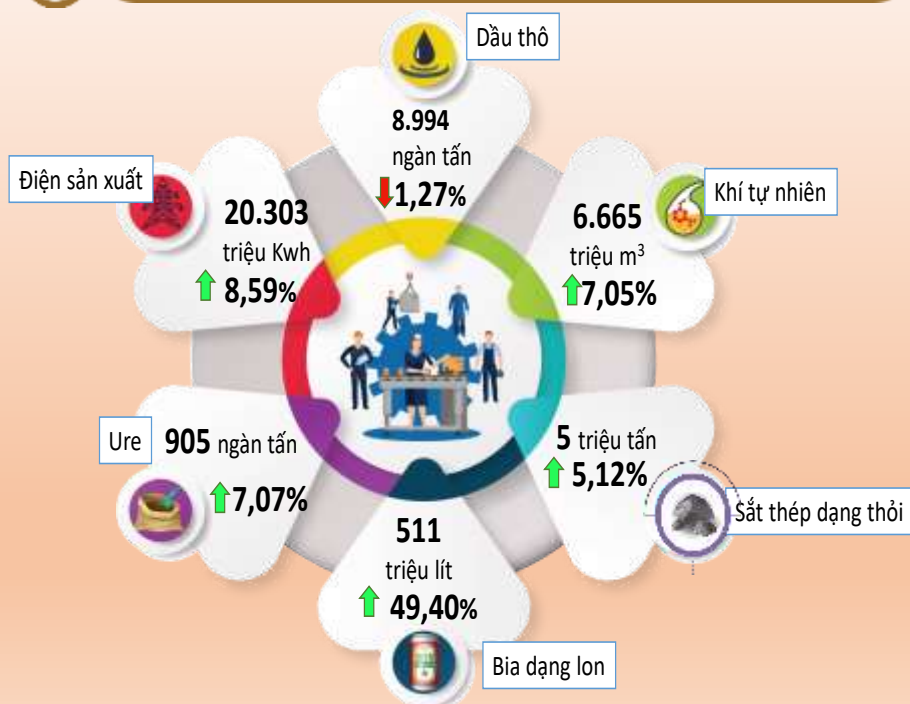
(Đã ký)

Đỗ Danh Thành

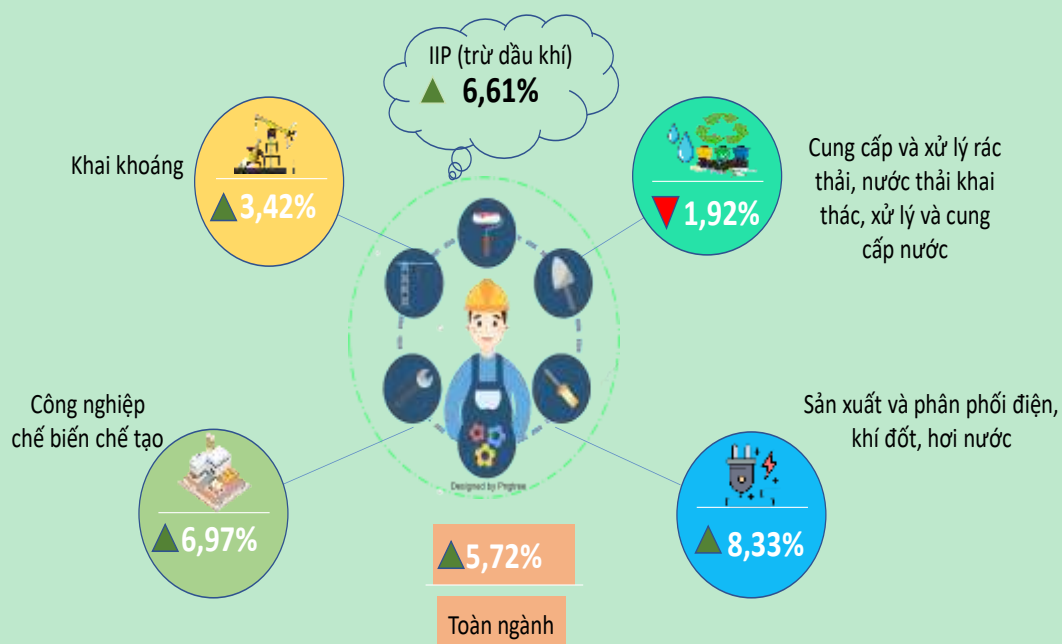
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022



MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP





VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI



Tổng vốn đầu tư
phát triển toàn xã hội

41.655,1 tỷ đồng
↑ **6,84%**

Vốn ngân sách
NN

13.215 tỷ đồng
↑ **1,84%**

Vốn tự có của DNNN

963,3 tỷ đồng
↓ **41,11%**

Vốn dân cư
và tư nhân

14.461,3 tỷ đồng
↑ **16,19%**

Vốn FDI

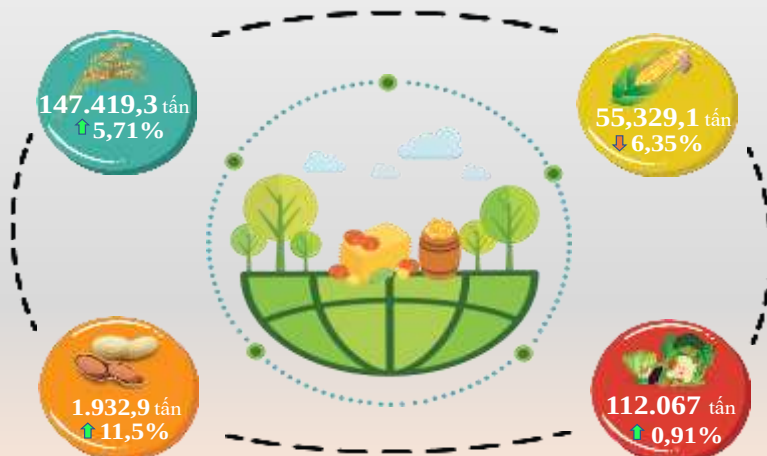
9.017,4 tỷ đồng
↑ **24,02%**

Vốn huy động khác

1.998,1 tỷ đồng
↑ **42,9%**



CÂY HÀNG NĂM



ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



1.856
doanh nghiệp

▲ **46,59%**

Doanh nghiệp giải
thể, tạm ngưng

950
doanh nghiệp

▲ **33,61%**





THỦY SẢN

Tổng sản lượng thủy sản

376.593 tấn

↑ 1,76%



Thủy sản khai thác

356.107 tấn

↑ 1,64%



Thủy sản nuôi trồng

20.486 tấn

↑ 3,79%



SẢN LƯỢNG CHĂN NUÔI

67.198,3 tấn

↑ 3,16%



30,9 tấn

↓ 5,3%



6.255,7 tấn

↑ 2,71%



27.872,3 tấn

↑ 2,95%

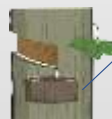


CÂY LÂU NĂM



9,670 tấn

↑ 4,57%



24.338,2 tấn

↑ 1,79%



20.926,3 tấn

↑ 3,56%



10.354,9 tấn

↑ 2,02%



KHÁCH DU LỊCH

Số lượt khách
cơ sở lưu trú phục vụ
6.418 ngàn lượt
↑ 2,5 lần

Số ngày khách
cơ sở lưu trú phục vụ
6.243 ngàn ngày
↑ 2,5 lần

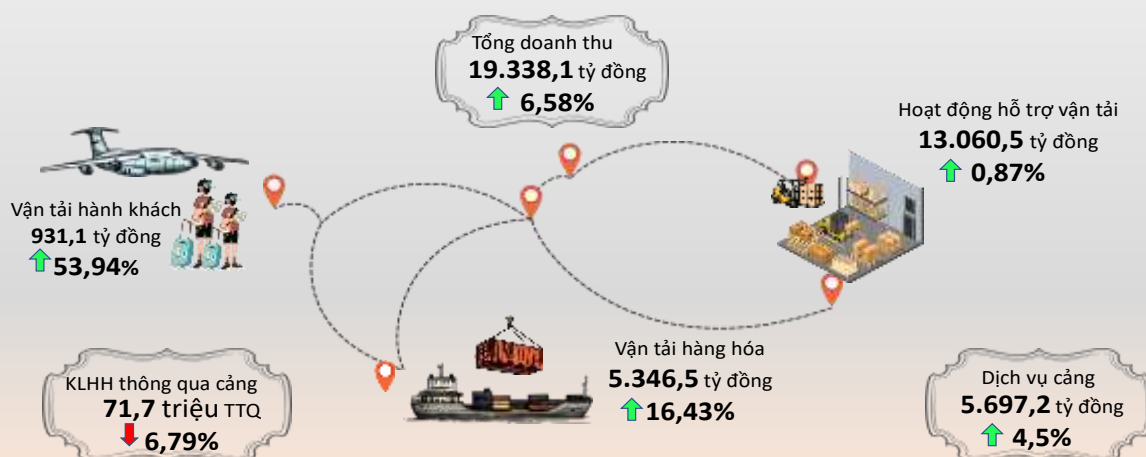


Số lượt khách
cơ sở lữ hành phục vụ
71 ngàn lượt
↑ 2,1 lần

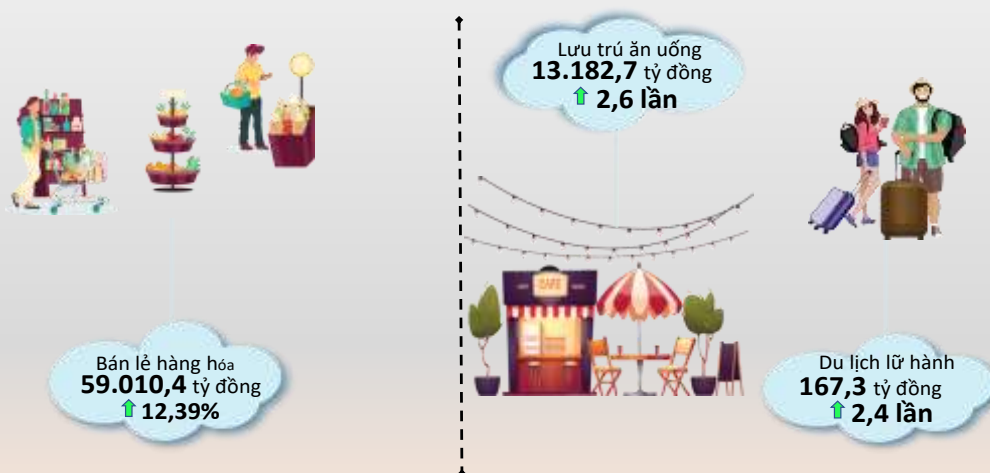
Số ngày khách
cơ sở lữ hành phục vụ
173 ngàn ngày
↑ 2,2 lần



VẬN TẢI, KHO BÃI

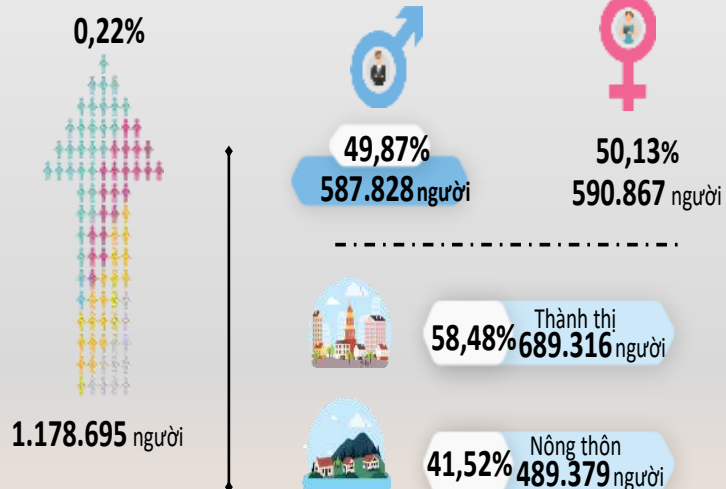


DOANH THU BÁN LẺ HH VÀ DV TIÊU DÙNG

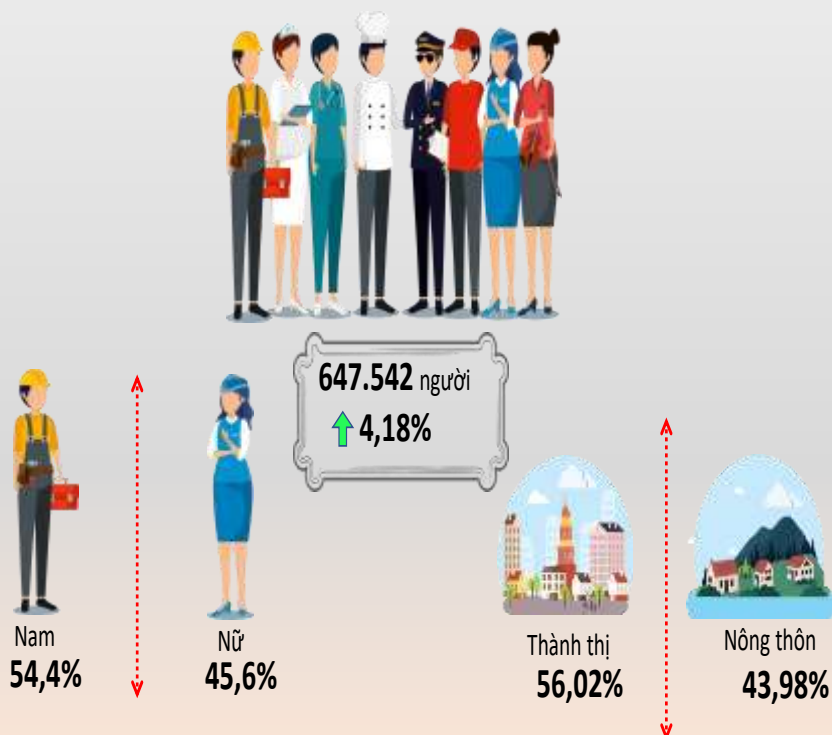




DÂN SỐ



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG





GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM



Phiên giao dịch
việc làm
9



Số lao động sơ
tuyển
1.194 lao động



Tạo việc làm tăng thêm
14.322 người
Đạt **143,2%** so kế hoạch



VĂN HÓA THỂ THAO



Thẻ thư viện
4.847
thẻ bạn đọc



Thư viện
Phục vụ
791.169 lượt đọc
3.266.360
lượt tài liệu



Thể thao
thành tích cao
115
122
252



TAI NẠN GIAO THÔNG



496 vụ
↑ 27,18%

251 người chết
↑ 31,41%



376 người bị thương
46,88%

2,4 tỷ đồng
1,8 lần



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2022 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2022 (Tỷ đồng)	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng số	390.293,0	100,00	224.480,3	107,15
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	22.891,6	5,87	9.609,6	102,40
Công nghiệp, xây dựng	274.662,2	70,37	163.105,5	105,39
<i>Công nghiệp</i>	268.068,3	68,68	159.017,8	105,48
<i>Xây dựng</i>	6.593,9	1,69	4.087,7	102,16
Dịch vụ	62.380,5	15,98	38.324,9	121,06
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	30.358,6	7,78	13.440,3	98,14

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa (Ha)	23.974,2	24.246,7	101,14
Lúa đông xuân	6.916,6	7.156,9	103,47
Lúa hè thu	8.175,4	8.263,4	101,08
Lúa mùa	8.882,2	8.826,4	99,37
Các loại cây khác (Ha)			
Bắp (ngô)	9.979,4	9.220,9	92,40
Đậu phộng (lạc)	1.358,9	1.449,0	106,63
Khoai lang	91,1	98,4	107,98
Rau các loại	6.161,6	6.222,0	100,98
Đậu các loại	764,9	842,3	110,12

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2022

	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Ước tính năm 2022 so với năm 2021 (%)
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	198.531,5	202.748,3	102,12
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	6.916,6	7.156,9	103,47
Năng suất (Tạ/ha)	64,8	68,1	105,12
Sản lượng (Tấn)	44.840,5	48.774,3	108,77
<i>Lúa hè thu</i>			
Diện tích (Ha)	8.175,4	8.263,4	101,08
Năng suất (Tạ/ha)	54,4	58,3	107,24
Sản lượng (Tấn)	44.444,7	48.175,6	108,39
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	8.882,2	8.826,4	99,37
Năng suất (Tạ/ha)	56,5	57,2	101,24
Sản lượng (Tấn)	50.166,4	50.469,4	100,60
<i>Ngô (bắp)</i>			
Diện tích (Ha)	9.979,4	9.220,9	92,40
Năng suất (Tạ/ha)	59,2	60,0	101,35
Sản lượng (Tấn)	59.083,3	55.329,1	93,65
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	91,1	98,4	107,98
Năng suất (Tạ/ha)	41,1	41,6	101,21
Sản lượng (Tấn)	374,5	409,3	109,29
<i>Đậu phộng (Lạc)</i>			
Diện tích (Ha)	1.358,9	1.449,0	106,63
Năng suất (Tạ/ha)	12,8	13,3	104,56
Sản lượng (Tấn)	1.733,6	1.932,9	111,50
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	6.161,6	6.222,0	100,98
Năng suất (Tạ/ha)	180,2	180,1	99,93
Sản lượng (Tấn)	111.056,4	112.067,0	100,91

4. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm chủ yếu

	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	Ước năm 2022 so với năm 2021 (%)
Cây công nghiệp			
Cà phê			
Diện tích (Ha)	4.064,8	3.958,0	97,37
Năng suất (Tạ/ha)	22,8	24,4	107,39
Sản lượng (Tấn)	9.247,4	9.670,0	104,57
Cao su			
Diện tích (Ha)	15.806,9	15.547,9	98,36
Năng suất (Tạ/ha)	15,2	15,7	103,47
Sản lượng (Tấn)	23.959,3	24.388,2	101,79
Hồ tiêu			
Diện tích (Ha)	10.267,2	10.356,9	100,87
Năng suất (Tạ/ha)	19,7	20,2	102,67
Sản lượng (Tấn)	20.206,8	20.926,3	103,56
Điều			
Diện tích (Ha)	7.573,4	7.469,9	98,63
Năng suất (Tạ/ha)	13,4	13,9	103,45
Sản lượng (Tấn)	10.149,4	10.354,9	102,02
Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích (Ha)	171,4	184,8	107,82
Năng suất (Tạ/ha)	108,1	106,5	98,52
Sản lượng (Tấn)	1.852,8	1.968,0	106,22
Xoài			
Diện tích (Ha)	503,1	505,5	100,46
Năng suất (Tạ/ha)	90,7	87,6	96,55
Sản lượng (Tấn)	4.563,4	4.426,1	96,99
Nhãn			
Diện tích (Ha)	1.518,3	1.584,6	104,36
Năng suất (Tạ/ha)	134,2	135,9	101,29
Sản lượng (Tấn)	20.377,2	21.542,0	105,72
Chuối			
Diện tích (Ha)	992,8	1.026,1	103,36
Năng suất (Tạ/ha)	166,4	174,7	105,00
Sản lượng (Tấn)	16.517,2	17.925,6	108,53

5. Sản phẩm chăn nuôi các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
					So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng							
Thịt heo (lợn)	Tấn	17.472,5	17.929,2	67.198,3	103,14	102,07	103,16
Thịt trâu	Tấn	7,9	8,0	30,9	98,63	95,70	94,70
Thịt bò	Tấn	1.725,9	1.999,9	6.255,7	101,28	102,41	102,71
Thịt gia cầm	Tấn	6.969,2	6.660,2	27.872,3	104,75	101,70	102,95
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng gia cầm	Ngàn quả	65.584,1	61.044,5	224.037,6	118,80	114,19	110,32
Sữa bò tươi	Tấn	160,1	166,9	581,0	110,42	110,40	96,51

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2022

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
So với cùng kỳ năm 2021 (%)						
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	23.005,0	19.755,7	84.771,8	103,21	104,22	103,03
Sản lượng củi khai thác (Ster)	1.577,8	1.058,1	6.919,2	103,84	98,45	101,94
Số vụ cháy rừng	-	-	3,0	-	-	150,00
Số vụ phá rừng	8,0	1,0	18,0	200,00	20,00	120,00
Diện tích rừng bị cháy	-	-	0,4	-	-	12,22
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,0	0,9	2,5	31,33	68,59	41,69
Cháy rừng	-	-	0,02	-	-	-
Chặt, phá rừng	1,0	0,9	2,5	31,33	68,59	41,44

7. Sản lượng thủy sản các quý năm 2022

Đơn vị tính: Tấn, %

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
	So với cùng kỳ năm 2021					
Tổng sản lượng	93.502	84.618	376.593	101,40	100,77	101,76
Cá	74.259	64.353	300.148	100,90	100,72	101,31
Tôm	4.283	4.013	16.989	103,90	103,83	104,84
Thủy sản khác	14.960	16.252	59.456	103,22	100,26	103,17
Sản lượng nuôi trồng	5.374	5.315	20.486	103,41	102,59	103,79
Cá	1.360	1.331	5.250	104,05	102,41	104,48
Tôm	1.910	1.882	7.515	105,95	107,43	105,75
Thủy sản khác	2.103	2.103	7.720	100,82	98,72	101,50
Sản lượng khai thác	88.129	79.303	356.107	101,28	100,65	101,64
Cá	72.899	63.022	294.897	100,84	100,68	101,26
Tôm	2.373	2.130	9.474	102,31	100,84	104,13
Thủy sản khác	12.857	14.150	51.736	103,63	100,49	103,42

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2022

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021	Năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	116,40	97,46	97,01	105,72
Trong đó: Công nghiệp trừ dầu khí	94,83	97,70	92,41	106,61
Khai khoáng	140,03	97,23	99,25	103,42
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	144,32	97,24	101,33	104,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94,95	102,96	95,94	106,97
Sản xuất, chế biến thực phẩm	127,44	98,52	134,06	127,30
Sản xuất đồ uống	147,30	103,58	151,85	141,09
Dệt	110,87	83,15	89,50	110,47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	83,81	100,29	102,91	101,34
In, sao chép bản ghi các loại	95,98	94,91	94,92	95,21
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	114,02	100,00	117,05	125,33
Sản xuất kim loại	96,66	96,72	96,69	96,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	109,42	103,52	109,66	108,33
Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,10	99,91	83,86	98,08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,07	100,16	96,97	100,04
Thoát nước và xử lý nước thải	106,85	98,74	100,49	112,28

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022
	So với cùng kỳ năm 2021			
Toàn ngành công nghiệp	105,16	101,23	111,81	107,81
Trong đó: Công nghiệp trừ dầu khí	109,93	107,92	116,11	99,07
Khai khoáng	102,18	100,95	105,84	106,32
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	102,43	101,10	108,20	107,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,17	104,29	118,58	100,32
Sản xuất, chế biến thực phẩm	92,52	120,51	163,06	131,07
Sản xuất đồ uống	142,04	112,84	200,06	148,74
Dệt	118,78	98,77	126,04	101,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	140,18	94,94	93,46	90,70
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	159,73	120,93	136,81	84,26
Sản xuất kim loại	108,93	105,83	110,62	93,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	109,42	103,52	105,66	115,33
Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,71	91,73	130,25	98,91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,57	100,46	84,88	94,81
Thoát nước và xử lý nước thải	108,82	105,17	86,91	99,06

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Cộng dồn năm 2022	Tháng 12 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022
Dầu thô	Ngàn tấn	764	749	8.994	83,96	98,73
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m ³	733	707	6.665	124,21	107,05
Bia dạng lon	Ngàn lít	65.082	67.414	511.121	151,85	149,40
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	38.370	38.370	685.301	117,05	125,33
Ure	Tấn	72.114	70.500	904.846	92,60	107,07
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	18.791	22.611	295.469	70,23	92,71
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	572.580	585.358	4.978.587	196,78	105,12
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.679	1.165	20.303	84,30	108,59
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	635	635	6.361	128,80	105,67
Nước uống được	Ngàn m ³	7.671	7.684	89.142	96,97	100,04

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Quý III năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý IV năm 2022
Dầu thô	Nghìn tấn	2.196	2.249	99,42	96,87
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m ³	1.665	1.363	118,63	106,80
Bia dạng lon	Nghìn lít	148.995	156.174	176,45	166,18
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	174.612	112.751	99,20	131,99
Ure	Tấn	231.980	213.116	102,17	99,21
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	57.850	61.298	67,70	89,98
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	1.437.422	1.100.987	104,22	168,72
Điện sản xuất	Triệu Kwh	5.930	3.457	121,46	119,63
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2.071	1.723	147,72	105,60
Nước uống được	Nghìn m ³	18.819	22.977	88,14	97,79

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
	So với cùng kỳ năm 2021					
Tổng số	10.144,7	10.883,4	41.655,1	137,64	108,07	108,64
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.322,2	3.756,1	13.215,0	105,63	114,01	101,84
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (vốn tự có)	290,9	405,7	963,3	4.960,56	318,40	58,89
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.989,9	4.200,7	16.461,3	202,52	93,61	116,19
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.078,6	2.021,5	9.017,4	123,14	123,01	124,02
Vốn huy động khác	463,0	499,4	1.998,1	127,99	158,72	142,90

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với kế hoạch	Tháng 12 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021	Năm 2022
Tổng số	897,2	955,5	9.077,5	85,50	120,82	101,65
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	742,3	800,3	7.221,7	81,71	126,82	104,23
Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	401,2	405,7	5.155,5	119,54	72,28	83,46
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	99,0	118,1	708,6	76,56	297,88	153,26
Vốn khác	242,2	276,5	1.357,5	45,25	918,33	469,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	154,7	155,0	1.853,5	104,22	96,97	92,73
Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	154,7	155,0	1.853,5	104,22	96,97	95,09
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0,3	0,3	2,3	-	-	101,74

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
	So với cùng kỳ năm 2021					
Tổng số	2.117,7	2.269,6	2.697,1	89,20	108,46	115,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.655,7	1.803,6	2.230,2	90,43	111,09	120,85
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.307,3	1.314,2	1.229,0	79,81	89,64	74,91
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-			
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	124,8	183,6	290,0	107,58	162,73	246,96
Vốn khác	223,6	305,8	711,1	290,31	685,13	813,95
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	461,3	465,2	466,2	85,08	99,23	96,94
Vốn cân đối ngân sách huyện	461,3	465,2	466,2	86,68	102,36	99,06
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0,7	0,8	0,8	88,68	244,55	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2022

	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %				
	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Năm 2022
				So với cùng kỳ năm 2021	
Tổng số	5.221,9	5.263,5	59.010,4	102,30	112,39
Lương thực, thực phẩm	1.635,1	1.680,7	19.157,7	104,86	109,51
Hàng may mặc	188,9	192,0	2.350,2	101,83	110,77
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	548,5	550,8	6.078,9	101,58	100,17
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	53,2	53,8	569,9	100,86	108,33
Gỗ và vật liệu xây dựng	606,2	605,3	6.306,3	100,26	115,93
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	147,6	149,4	1.816,9	102,25	154,51
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	176,4	177,6	2.100,5	100,41	108,79
Xăng, dầu các loại	692,2	676,2	7.137,2	102,64	117,17
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	120,9	119,2	1.210,8	100,81	107,52
Đá quý, kim loại quý	527,4	529,9	6.720,2	100,45	122,51
Hàng hoá khác	444,5	447,0	4.557,0	100,29	108,20
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	81,2	81,5	1.004,8	100,59	120,38

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %			
	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
			So với cùng kỳ năm 2021	
Tổng số	14.941,2	15.578,4	129,18	102,70
Lương thực, thực phẩm	5.061,3	4.933,9	116,24	102,13
Hàng may mặc	544,4	566,2	139,98	102,44
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.600,1	1.624,6	104,02	99,73
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	129,4	158,6	124,46	102,60
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.642,0	1.800,3	155,29	101,34
Ô tô các loại	513,5	458,9	293,04	107,17
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	473,5	516,9	146,92	104,46
Xăng, dầu các loại	1.732,0	1.992,1	140,21	104,09
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	279,5	347,3	109,28	104,59
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.634,1	1.571,2	160,57	103,48
Hàng hoá khác	1.087,4	1.370,2	111,27	104,59
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có ĐC khác	244,0	238,1	173,98	104,53

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 12 và năm 2022**

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Năm 2022
				So với cùng kỳ năm 2021	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	818,2	827,3	13.182,7	224,96	255,61
Dịch vụ lưu trú	294,9	299,8	4.500,6	179,83	228,10
Dịch vụ ăn uống	523,3	527,4	8.682,1	262,38	272,65
Du lịch lữ hành	17,5	17,3	167,3	3.462,37	237,09
Dịch vụ khác	1.797,7	1.780,6	21.557,5	238,64	262,60

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
các quý năm 2022**

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
			So với cùng kỳ năm 2021	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.616,2	2.594,1	2.820,92	250,21
Dịch vụ lưu trú	1.347,3	965,5	5.677,41	202,21
Dịch vụ ăn uống	2.268,8	1.628,6	2.171,96	291,20
Du lịch lữ hành	63,5	54,0	21.122,51	4.607,48
Dịch vụ khác	5.308,8	5.313,3	529,64	332,94

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 và năm 2022

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 12 năm 2022 so với:			Bình quân quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Bình quân năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12 năm 2021	Tháng 11 năm 2022		
1. Chỉ số giá tiêu dùng	108,00	101,52	99,78	101,00	102,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,80	101,51	100,19	100,20	101,00
Trong đó:					
Lương thực	111,48	102,08	100,07	101,18	100,55
Thực phẩm	112,81	102,10	100,25	100,18	100,99
Ăn uống ngoài gia đình	109,67	99,98	100,10	99,92	101,23
Đồ uống và thuốc lá	104,25	100,80	100,06	100,92	101,69
May mặc, giày dép và mũ nón	100,58	101,44	99,98	101,44	101,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,81	106,00	100,17	105,07	101,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,38	100,85	100,30	100,68	101,13
Thuốc và dịch vụ y tế	101,45	100,51	99,99	100,54	100,38
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,66	100,07	100,00	100,09	100,14
Giao thông	108,79	99,06	97,00	100,31	111,85
Bưu chính viễn thông	99,11	99,94	100,01	99,89	100,13
Giáo dục	95,26	94,84	98,93	95,50	98,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	94,31	94,31	98,82	95,06	98,57
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,84	100,44	99,96	100,47	100,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,44	102,28	101,21	101,42	101,34
2. Chỉ số giá vàng	175,13	110,04	99,73	112,96	117,12
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	104,00	105,21	97,04	106,74	102,04

20. Vận tải kho bãi tháng 12 và năm 2022

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Cộng dồn năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 11 năm 2022 (%)	Tháng 12 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022
Doanh thu vận tải kho bãi (tỷ đồng)	1.572,1	1.648,4	19.338,1	104,85	122,15	106,58
1.1 Vận tải hành khách	74,2	80,9	931,1	109,11	184,45	153,94
Vận tải đường bộ	73,9	80,6	926,8	109,08	184,77	154,10
Vận tải đường biển	0,2	0,3	2,8	120,50	128,15	131,16
Vận tải đường sông	0,1	0,1	1,5	103,37	146,03	117,21
1.2 Vận tải hàng hóa	440,8	443,5	5.346,5	100,60	123,60	116,43
Vận tải đường bộ	313,3	318,4	3.644,3	101,65	126,91	122,76
Vận tải đường biển	8,1	8,4	97,2	103,09	121,65	106,87
Vận tải đường sông	119,4	116,7	1.604,9	97,67	115,50	104,72
1.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải	1.057,1	1.124,0	13.060,5	106,33	100,80	100,87
<i>Trong đó: Dịch vụ cảng</i>	403,5	534,5	5.697,2	132,45	101,65	104,50
2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)	5.199,1	5.627,0	71.691,6	108,23	85,48	93,21

21. Vận tải kho bãi các quý năm 2022

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Quý III năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý IV năm 2022
Doanh thu vận tải kho bãi (tỷ đồng)	4.664,6	4.742,3	108,26	109,55
1.1 Vận tải hành khách	213,4	227,6	236,98	188,77
Vận tải đường bộ	212,6	226,6	237,13	189,14
Vận tải đường biển	0,5	0,7	337,86	112,80
Vận tải đường sông	0,3	0,3	125,91	200,75
1.2 Vận tải hàng hóa	1.291,5	1.323,5	131,79	122,13
Vận tải đường bộ	864,8	946,9	152,50	129,87
Vận tải đường biển	24,5	24,5	106,45	117,98
Vận tải đường sông	402,1	352,1	103,15	105,46
1.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải	3.159,8	3.191,2	97,60	102,20
<i>Trong đó: Dịch vụ cảng</i>	<i>1.399,8</i>	<i>1.338,4</i>	<i>108,99</i>	<i>104,82</i>
2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)	17.365,3	16.293,8	85,40	91,72

22. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 12 và năm 2022

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Cộng dồn năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 11 năm 2022 (%)	Tháng 12 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022
1. Hành khách	1.897,4	2.031,4	22.763,3	107,07	193,90	149,91
Vận chuyển						
- Ngàn hành khách	1.895,0	2.029,0	22.727,6	107,07	194,01	149,96
Đường bộ	1,6	1,6	21,2	101,28	127,42	130,39
Đường biển	0,8	0,8	14,5	103,80	131,83	114,57
Đường sông	145,0	154,3	1.534,5	106,47	201,57	148,97
Luân chuyển - Triệu						
hành khách.km	144,8	154,2	1.532,8	106,46	201,67	148,99
Đường bộ	0,1	0,1	1,3	120,39	128,50	134,18
Đường biển	0,0	0,0	0,4	102,13	140,68	115,71
Đường sông						
2. Hàng hóa	4.093,6	4.148,5	46.398,9	101,34	122,97	118,14
Vận chuyển						
- Ngàn tấn	3.843,0	3.903,0	43.041,2	101,56	124,10	119,35
Đường bộ	79,0	80,5	949,8	101,90	120,30	106,55
Đường biển	171,6	165,0	2.407,8	96,15	101,97	103,70
Đường sông	237,0	233,6	3.327,8	98,56	113,84	110,37
Luân chuyển - Triệu						
tấn.km	99,1	100,5	1.158,4	101,46	123,84	121,48
Đường bộ	13,0	13,2	156,1	101,81	120,69	106,67
Đường biển	124,9	119,8	2.013,4	95,93	106,00	105,12
Đường sông	1.897,4	2.031,4	22.763,3	107,07	193,90	149,91

23. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2022

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Quý III năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý IV năm 2022
1. Hành khách				
Vận chuyển - Ngàn hành khách	5.147,4	6.036,1	211,98	187,08
Đường bộ	5.140,9	6.029,0	212,05	187,21
Đường biển	3,4	4,7	276,79	100,88
Đường sông	3,1	2,4	118,37	184,70
Luân chuyển - Triệu hành khách.km	318,0	435,9	218,87	199,84
Đường bộ	317,7	435,5	218,87	199,94
Đường biển	0,2	0,3	309,57	116,15
Đường sông	0,1	0,1	121,85	197,56
2. Hàng hóa				
Vận chuyển - Ngàn tấn	11.111,5	12.069,8	134,90	122,06
Đường bộ	10.253,4	11.326,0	138,77	123,79
Đường biển	231,5	238,0	103,54	116,79
Đường sông	626,6	505,8	100,34	94,39
Luân chuyển - Triệu tấn.km	761,3	705,7	117,29	110,31
Đường bộ	266,8	297,6	153,01	128,12
Đường biển	38,7	39,2	102,94	118,27
Đường sông	455,8	369,0	104,28	98,55

24. Một số chỉ tiêu dân số và lao động năm 2022

Đơn vị tính: Người, %

	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	Ước tính năm 2022 so với năm 2021
1. Dân số trung bình	1.176.078	1.178.695	100,22
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	583.003	587.828	100,83
Nữ	593.075	590.867	99,63
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	687.765	689.316	100,23
Nông thôn	488.313	489.379	100,22
2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	621.538	647.542	104,18
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	336.211	352.255	104,77
Nữ	285.327	295.287	103,49
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	347.442	362.753	104,41
Nông thôn	274.096	284.789	103,90
3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	564.945	575.126	101,80
Công nghiệp	210.123	214.734	102,19
Dịch vụ	239.355	242.750	101,42
Nông nghiệp	115.467	117.642	101,88

25. Trật tự an toàn xã hội và vi phạm môi trường tháng 12 và năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Cộng dồn năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 11 năm 2022 (%)	Tháng 12 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022
1. Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	49	49	496	100,00	132,43	127,18
Đường bộ	"	49	49	496	100,00	132,43	127,18
Đặc biệt nghiêm trọng	"	0	0	1	-	-	-
Rất nghiêm trọng	"	1	1	8	100,00	50,00	80,00
Nghiêm trọng	"	20	17	235	85,00	94,44	137,43
Ít nghiêm trọng	"	6	5	40	83,33	250,00	125,00
Va chạm	"	22	26	212	118,18	173,33	119,77
Đường sắt	"	0	0	0	-	-	-
Đường thủy	"	0	0	0	-	-	-
Số người chết	Người	21	18	251	85,71	81,82	131,41
Đường bộ	"	21	18	251	85,71	81,82	131,41
Đường sắt	"	0	0	0	-	-	-
Đường thủy	"	0	0	0	-	-	-
Số người bị thương	Người	40	51	376	127,50	300,00	146,88
Đường bộ	"	40	51	376	127,50	300,00	146,88
Đường sắt	"	0	0	0	-	-	-
Đường thủy	"	0	0	0	-	-	-
Giá trị thiệt hại	Triệu đồng	277,6	374,5	2.371	134,91	246,71	178,62
2. Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm	Vụ	0	0	21	-	-	116,67
Số vụ đã xử phạt	"	0	0	21	-	-	116,67
Số tiền phạt	Triệu đồng	0	0	1.980	-	-	79,17

26. Trật tự, an toàn xã hội và vi phạm môi trường các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	103	126	134	133
Đường bộ	"	103	126	134	133
Đặc biệt nghiêm trọng	"	1	0	0	0
Rất nghiêm trọng	"	1	2	2	3
Nghiêm trọng	"	63	61	54	57
Ít nghiêm trọng	"	7	8	14	11
Va chạm	"	31	55	64	62
Đường sắt	"	0	0	0	0
Đường thủy	"	0	0	0	0
Số người chết	Người	68	65	58	60
Đường bộ	"	68	65	58	60
Đường sắt	"	0	0	0	0
Đường thủy	"	0	0	0	0
Số người bị thương	Người	69	79	112	116
Đường bộ	"	69	79	112	116
Đường sắt	"	0	0	0	0
Đường thủy	"	0	0	0	0
Giá trị thiệt hại	Triệu đồng	452,0	603,5	581,5	734,2
2. Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm	Vụ	5	9	6	1
Số vụ đã xử phạt	"	5	9	6	1
Số tiền phạt	Triệu đồng	905	300	745	30

27. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022 so với dự toán	Năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cơ cấu năm 2022	Cơ cấu năm 2021
Tổng thu ngân sách Nhà nước	109.800,0	87.705,8	153,45	125,19	100,00	100,00
Thu nội địa	45.000,0	39.849,4	129,85	112,93	40,98	45,44
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	7.602,0	5.760,3	159,54	131,97	6,92	6,57
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	19.351,0	16.383,5	133,30	118,11	17,62	18,68
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	4.800,0	4.552,1	117,07	105,45	4,37	5,19
Thuế thu nhập cá nhân	4.100,0	3.349,5	128,13	122,41	3,73	3,82
Thuế bảo vệ môi trường	793,0	1.005,4	72,09	78,88	0,72	1,15
Thu phí, lệ phí	2.533,0	2.291,2	113,59	110,55	2,31	2,61
Trong đó: Lệ phí trước bạ	993,0	718,3	141,86	138,24	0,90	0,82
Các khoản thu về nhà, đất	3.083,1	4.553,7	116,56	67,71	2,81	5,19
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.893,3	1.281,0	126,22	147,79	1,72	1,46
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	63,0	92,7	70,00	67,96	0,06	0,11
Thu khác ngân sách	647,0	459,8	161,75	140,70	0,59	0,52
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	134,6	120,2	127,10	111,94	0,12	0,14
Thu về dầu thô	44.500,0	25.069,6	268,07	177,51	40,53	28,58
Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	20.300,0	22.786,7	100,00	89,09	18,49	25,98
Thu viện trợ	0,0	0,0	-	-	-	-

28. Chi ngân sách địa phương năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022 so với dự toán	Năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cơ cấu năm 2022	Cơ cấu năm 2021
Tổng chi ngân sách địa phương	23.835,8	22.806,6	98,39	104,51	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	10.513,8	11.222,6	80,55	93,68	44,11	49,21
Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	10.205,2	11.584,0	96,63	88,10	42,81	50,79
Chi sự nghiệp kinh tế	1.748,0	2.496,8	89,54	70,01	7,33	10,95
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	518,4	632,3	88,40	81,99	2,17	2,77
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.098,5	2.779,6	99,49	111,48	13,00	12,19
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	720,1	658,9	102,26	109,29	3,02	2,89
Chi văn hóa, thông tin	182,7	268,0	92,47	68,17	0,77	1,18
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50,1	74,5	91,54	67,28	0,21	0,33
Chi thể dục, thể thao	62,3	47,3	93,70	131,64	0,26	0,21
Chi khoa học, công nghệ	113,1	67,1	67,05	168,68	0,47	0,29
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.096,4	1.466,9	119,09	74,75	4,60	6,43
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.576,1	1.926,9	95,16	81,79	6,61	8,45
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	518,5	499,7	97,01	103,75	2,18	2,19
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-	-
Chi khác	520,9	666,1	86,19	78,21	2,19	2,92
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,8	-	100,00	-	0,01	-
Chi dự phòng ngân sách	376,9	-	61,78	-	1,58	-
Các nhiệm vụ chi khác	2.738,1	-	-	-	-	-